

Số: 3496/QĐ-UBND

Lào Cai, ngày 24 tháng 10 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Phê duyệt Chiến lược phát triển trường Cao đẳng Lào Cai  
giai đoạn 2019 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27/11/2014;

Căn cứ Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1836/QĐ-BLĐTBXH ngày 27/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 3541/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011 - 2020; Quyết định số 2564/QĐ-UBND ngày 08/08/2016 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt Đề án Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016 - 2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Tờ trình số 216/TTr-SLĐTBXH ngày 05/9/2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kèm theo Quyết định này “Chiến lược phát triển trường Cao đẳng Lào Cai giai đoạn 2019 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”.

**Điều 2.** Giao Trường Cao đẳng Lào Cai hàng năm xây dựng kế hoạch chi tiết và tổ chức thực hiện Chiến lược.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Hiệu trưởng Trường Cao

đảng Lào Cai; Giám đốc Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 QĐ;
- Bộ Lao động - Thương binh và XH;
- Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Báo Lào Cai, Đài PT - TH tỉnh;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TH2,3, QLĐT1, NC2, VX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Lê Ngọc Hưng**

## CHIẾN LƯỢC

### Phát triển trường Cao đẳng Lào Cai giai đoạn 2019 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030

(Kèm theo Quyết định số: 3496/QĐ-UBND ngày 24/10/2019  
của UBND tỉnh Lào Cai)



## LỜI NÓI ĐẦU

Nước ta đang trong quá trình hội nhập sâu rộng và toàn diện với các nước trong khu vực và trên thế giới, tạo ra nhiều cơ hội phát triển nhưng cũng đặt ra nhiều khó khăn và thách thức, đặc biệt là chất lượng nguồn nhân lực. Cùng với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, hơn lúc nào hết công tác đào tạo nghề cần phải nỗ lực hơn nữa nhằm xây dựng được đội ngũ lao động lành nghề, đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, có chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu phát triển của các ngành kinh tế (đặc biệt là đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0). Nhận thức được tầm quan trọng của công tác đào tạo nghề trong thời kỳ công nghiệp hóa - hiện đại hóa (CNH - HĐH) đất nước, Đảng, Nhà nước đã đề ra chiến lược có tính đột phá về công tác đào tạo nghề, với mục tiêu: Giai đoạn 2012 - 2020 nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo nghề 40% (tương đương 23,5 triệu người; trung cấp nghề, cao đẳng nghề chiếm 20%) và 55% vào năm 2020 (tương đương 34,4 triệu người; trung cấp nghề, cao đẳng nghề 23%). Những quan điểm chỉ đạo và các mục tiêu nêu trên đã thể hiện quyết tâm của Đảng, Nhà nước trong công tác đào tạo nghề nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Do vậy, trong những năm qua công tác đào tạo nghề đã có nhiều giải pháp và hình thức tổ chức phù hợp, tạo chuyển biến tích cực; quy mô và mạng lưới đào tạo nghề phát triển mạnh cả về số lượng và chất lượng.

Nâng cao chất lượng đào tạo nghề là nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới. Một nhà trường muốn tồn tại và phát triển lớn mạnh và bền vững, duy trì được lợi thế cạnh tranh của mình trong xu thế hội nhập, thì không thể thiếu việc xác định rõ sứ mạng và mục tiêu chiến lược phát triển trung hạn và dài hạn. Đối với Trường Cao đẳng Lào Cai là đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực có trình độ kỹ thuật, chuyên môn nghiệp vụ cao, phục vụ cho sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lào Cai. Việc xác định mục tiêu và đề ra giải pháp phát triển nhà trường trong thời gian tới là hết sức cần thiết và quan trọng, tạo cơ sở khoa học cho thực hiện kế hoạch phát triển nhà trường đi đúng hướng và đảm bảo phát triển phù hợp với thực tiễn đất nước nói chung và tỉnh Lào Cai nói riêng, đáp ứng nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Do đó việc xây dựng "**Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Lào Cai giai đoạn 2019 - 2025 và tầm nhìn đến năm 2030**" là hết sức cần thiết và cấp bách, đó là căn cứ, là cơ sở để nhà trường và các tổ chức có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh Lào Cai và các địa phương lân cận.

# CHƯƠNG 1

## NHỮNG CĂN CỨ ĐỂ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

### I. CĂN CỨ PHÁP LÝ

- Luật Giáo dục nghề nghiệp được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII thông qua ngày 27/11/2014;
- Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ về việc quy định đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;
- Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01/02/2019 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;
- Thông tư số 46/2016/TT-BLĐTBXH ngày 28/12/2016 của Bộ Lao động-thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ trường cao đẳng;
- Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 19/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển nhân lực Việt Nam thời kỳ 2011 - 2020;
- Quyết định số 630/QĐ-TTg ngày 29/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển Dạy nghề thời kỳ 2011 - 2020;
- Quyết định số 1379/QĐ-TTg ngày 12/8/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phát triển giáo dục, đào tạo và dạy nghề các tỉnh trung du, miền núi phía Bắc và các huyện phía Tây tỉnh Thanh Hóa, tỉnh Nghệ An giai đoạn 2013 - 2020;
- Quyết định số 2448/QĐ-TTg ngày 16/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án hội nhập quốc tế về giáo dục và dạy nghề đến năm 2020;
- Quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 1845/QĐ-TTg ngày 26/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Sapa, tỉnh Lào Cai đến năm 2030;
- Quyết định số 3541/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011 - 2020;
- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 24/9/2015 Đại hội đại biểu lần thứ XV nhiệm kỳ 2015 - 2020 Đảng bộ tỉnh Lào Cai; 04 chương trình, 19 Đề án phát triển kinh tế xã hội tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016 - 2020; Đề án số 06 Đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, trọng tâm là đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao giai đoạn 2016 - 2020, của Tỉnh ủy Lào Cai khóa XV;
- Quyết định số 2564/QĐ-UBND ngày 08/08/2016 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt Đề án Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016 - 2020;

- Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 23/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai về Phân luồng học sinh THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2018 - 2020, định hướng đến năm 2025;

- Quyết định số 654/QĐ-UBND ngày 28/02/2018 của UBND tỉnh Lào Cai Phê duyệt, điều chỉnh bổ sung Quy hoạch tổng thể phát triển nông nghiệp tỉnh Lào Cai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030.

## **II. BỐI CẢNH ĐẤT NƯỚC VÀ TỈNH LÀO CAI**

### **1. Bối cảnh đất nước trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế**

- Nước ta đang bước vào hội nhập quốc tế sâu rộng. Hiện nay, Việt Nam là thành viên của 63 tổ chức quốc tế và có quan hệ với hơn 500 tổ chức phi chính phủ trên thế giới, trong đó có các tổ chức lớn như Liên hợp quốc, APEC, ASEM, WTO, UNESCO<sup>1</sup>,... mở ra cơ hội phát triển kinh tế, hội nhập với quốc tế về giáo dục - đào tạo, nhưng cũng đồng thời tạo ra sự cạnh tranh quyết liệt giữa các quốc gia về nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao, có khả năng ứng dụng công nghệ thông tin, truyền thông trong công việc.

- Khoa học và công nghệ tiếp tục phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 làm thay đổi mạnh mẽ nội dung, phương pháp đào tạo trong các nhà trường. Đồng thời, sự phát triển của khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội đòi hỏi các Nhà trường phải cung cấp được nguồn nhân lực có trình độ cao để có thể tham gia vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

- Nước ta tiếp tục phát triển nền kinh tế thị trường. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tiếp tục hoàn thiện, ngày càng trở nên đồng bộ, bao gồm cả thị trường sức lao động. Các Nghị quyết của Đảng, định hướng của Nhà nước về đổi mới hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập theo hướng tự chủ là cơ hội để các cơ sở giáo dục nghề nghiệp phát huy tính năng động, sáng tạo, tự chủ trong hoạt động, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu xã hội. Chất lượng đào tạo trở thành giá trị cốt lõi, quyết định sự tồn tại và phát triển của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

### **2. Bối cảnh ngành giáo dục nghề nghiệp**

- Hội nhập quốc tế đặt ra vấn đề quốc tế hóa trong sản xuất và phân công lao động một cách sâu sắc và mạnh mẽ. Đi đôi với việc hợp tác là cạnh tranh trong hội nhập và nguồn nhân lực chất lượng cao sẽ quyết định lợi thế cạnh tranh của một quốc gia. Việc mở cửa hợp tác trong đào tạo, sử dụng nhân lực, dịch chuyển lao động giữa các nước diễn ra rất mạnh mẽ, người lao động muốn tìm việc và dịch chuyển môi trường làm việc thì phải có kiến thức, kỹ năng thích ứng với thị trường lao động. Vì vậy phát triển GĐNN phải gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, xây dựng bảo vệ Tổ quốc, tiến bộ khoa học công nghệ và yêu cầu phát triển nguồn nhân lực trong thị trường lao động.

---

<sup>1</sup> Cổng thông tin điện tử Chính phủ: <http://www.chinhphu.vn>

- Hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật đồng bộ, tạo hành lang pháp lý thuận lợi để GDNN phát triển theo hướng mở, đa dạng, linh hoạt theo nhu cầu của doanh nghiệp và yêu cầu của người học, tạo điều kiện cho mọi người, nhất là các đối tượng yếu thế, đối tượng chính sách có nhu cầu, có cơ hội được học nghề.

- Tiếp tục đổi mới, tạo sự chuyển biến mạnh mẽ về số lượng, chất lượng, hiệu quả và năng lực của hệ thống giáo dục nghề nghiệp là xu thế bắt buộc nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các doanh nghiệp, các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế; đào tạo nhân lực chất lượng cao, tiếp cận trình độ các nước phát triển trên thế giới, nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế trong sự phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư là yêu cầu tất yếu.

- Đứng trước yêu cầu cấp bách về nhân lực trong thời kỳ hội nhập, Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, trong Chỉ thị đã nêu rõ Hệ thống giáo dục nghề nghiệp có nhiệm vụ: *“Đổi mới đào tạo, dạy nghề trong hệ thống các trường đào tạo nghề theo hướng phát triển nguồn nhân lực, chuyển đổi nghề nghiệp có kỹ năng phù hợp có thể tiếp thu, làm chủ, khai thác và vận hành hiệu quả, những tiến bộ công nghệ của Cách mạng công nghiệp thứ 4... ”*. Việc đào tạo kỹ năng nghề cho người học và người lao động đáp ứng yêu cầu cho phát triển là hết sức cần thiết và là nhiệm vụ của 1.954 cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên cả nước.

### **3. Bối cảnh tỉnh Lào Cai**

#### ***3.1. Mục tiêu phát triển Kinh tế - xã hội đến năm 2020***

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã xác định mục tiêu: Đến năm 2020 xây dựng Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của khu vực Tây Bắc, trung tâm kinh tế, văn hóa, đối ngoại trong khu vực Tây Bắc, là điểm trung chuyển hàng hóa của các nước tiểu vùng sông Mê Kông, hành lang kinh tế Côn Minh - Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng, chuyên dịch kinh tế gắn với chuyên dịch cơ cấu lao động hợp lý; là địa bàn quan trọng về hợp tác quốc tế với tỉnh Vân Nam (Trung Quốc); duy trì và phát huy được nét đẹp của văn hoá đa sắc tộc; bền vững về môi trường tự nhiên,...

Một số mục tiêu cụ thể đến năm 2020: GRDP bình quân đầu người khoảng 72 triệu đồng; cơ cấu kinh tế: Ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản chiếm tỷ trọng 13,0%; ngành công nghiệp - xây dựng chiếm tỷ trọng 44,5%; ngành dịch vụ chiếm tỷ trọng 42,5%. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên khoảng 1,2%/năm; tỷ lệ dân số thành thị đến năm 2020 khoảng 25%. Giảm tỷ lệ nghèo bình quân khoảng 3 - 5%/năm, đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn so với bình quân của vùng. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 65% (trong đó đào tạo nghề 55%); tạo việc làm mới bình quân hàng năm cho khoảng 5,5 - 6,0 nghìn người. Hoàn thành khoảng 50 xã đạt các tiêu chí xây dựng nông thôn mới, bằng 34,7% tổng số xã toàn tỉnh. Tỷ lệ che phủ của rừng đạt 56%. Công tác an ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội được giữ vững,...

#### ***3.2. Định hướng phát triển đến năm 2030***

Định hướng đến năm 2030, Lào Cai là tỉnh kinh tế dịch vụ - công nghiệp hiện đại, sản xuất nông nghiệp hàng hóa ứng dụng công nghệ cao, là một trung tâm du lịch lớn của

Việt Nam và Đông Nam Á. Phát triển bền vững các lĩnh vực từ dịch vụ đến sản xuất, khai thác khoáng sản cũng như phát triển đô thị. Thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các khu vực dân cư, các điều kiện trật tự, an toàn xã hội và an sinh xã hội được đảm bảo tốt; an ninh được giữ vững.

Đến năm 2030, GRDP bình quân đầu người đạt khoảng 6.500 - 7.000 USD; tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giảm còn dưới 1%/năm; cơ bản lao động được đào tạo (trong đó đào tạo nghề đạt trên 80%); hàng năm tạo việc làm mới trên 6.000 người; 100% dân số trong tỉnh được dễ dàng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản ở chất lượng cao<sup>2</sup>.

### **III. TÌNH HÌNH NGUỒN NHÂN LỰC TỈNH LÀO CAI**

#### **1. Thực trạng nguồn nhân lực của Lào Cai hiện nay**

##### ***1.1. Tình hình nguồn nhân lực***

Trong những năm qua, nguồn nhân lực của tỉnh Lào Cai đã phát triển cả về số lượng và chất lượng. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch tích cực, đúng hướng, cụ thể:

- Dân số của Lào Cai đến hết năm 2018 là 705.628 người, tăng 30.305 người so năm 2015 (bình quân mỗi năm tăng 7.576 người), trong đó nữ chiếm 49,49% và nam chiếm 50,51%, gồm 25 dân tộc anh em, trong đó dân tộc thiểu số chiếm trên 64,1%; Dân số khu vực nông thôn là 541.293 người, chiếm 76,79% (giảm 0,24% so năm 2015), thành thị là 163.542 người, chiếm 23,2% (tăng 0,24% so năm 2015).

- Nguồn lao động có độ tuổi từ 15 tuổi trở lên năm 2018 là 439.045 người (tăng 20.031 người so năm 2015), trong đó lao động nông thôn: 354.741 người (tăng 19.366 người so năm 2015), thành thị: 87.750 người (tăng 665 người so năm 2015). Trung bình mỗi năm, toàn tỉnh có trên 6 nghìn người bước vào độ tuổi lao động.

- Lao động tham gia hoạt động kinh tế vẫn tập trung ở khu vực nông thôn và chủ yếu vẫn làm nông nghiệp. Năm 2015 lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp là 262.294 người, chiếm tỷ lệ 62,82%, năm 2018 là 266.700 người, chiếm 60,77% (giảm 2,05% so năm 2015), lĩnh vực công nghiệp - xây dựng năm 2018 là 78.750 người, chiếm 17,94% (giảm 0,2% so với năm 2015), lao động trong lĩnh vực dịch vụ 93.420 người, chiếm 21,29% (tăng 2,25% so với năm 2015). Như vậy tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp có xu hướng giảm và chuyển sang lĩnh vực dịch vụ, tuy nhiên cơ cấu chuyển dịch còn chậm.

##### ***1.2. Điểm mạnh***

Thực hiện chủ trương của Tỉnh uỷ, HĐND, UBND tỉnh, các cấp, các ngành của tỉnh đã tập trung đánh giá, quy hoạch, đẩy mạnh công tác đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực. Trong đó, chú trọng đào tạo cán bộ các cấp trong hệ thống chính trị và đào tạo đội ngũ kỹ sư, các chuyên gia, nhà quản lý doanh nghiệp giỏi của tỉnh để từng bước tiếp cận tham gia quản lý, điều hành hệ thống chính trị cũng như các cơ sở kinh tế; đào tạo nghề cho lực lượng lao động trẻ nhằm từng bước đáp ứng đủ nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế, xã hội của tỉnh. Cùng với đó, tỉnh đã tăng cường hợp tác,

<sup>2</sup> Quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lào Cai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

liên kết để tranh thủ nguồn lực từ bên ngoài, từ các dự án quốc tế, các tổ chức phi chính phủ,... phục vụ cho công tác giáo dục và đào tạo nguồn lao động ở địa phương. Nhờ những nỗ lực của các cấp, các ngành, các địa phương trong tỉnh, đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học- kỹ thuật Lào Cai cũng như lực lượng lao động của tỉnh đã từng bước đáp ứng được nhu cầu cơ bản trong giai đoạn hiện tại, góp phần quan trọng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

### **1.3. Tồn tại hạn chế**

Mặc dù đã đạt được nhiều thành tựu, tuy nhiên nguồn nhân lực của Lào Cai vẫn còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Đặc biệt, thiếu các cán bộ có trình độ chuyên môn cao và các chuyên gia đầu ngành trên các lĩnh vực, cơ cấu cán bộ giữa các ngành cũng chưa phù hợp, cán bộ khoa học kỹ thuật ở cơ sở còn ít, thiếu công nhân có tay nghề cao. Trình độ học vấn nhân lực của tỉnh Lào Cai so với mức trung bình của cả nước và vùng còn thấp.

- Tỷ lệ lao động có trình độ chuyên môn giỏi, tay nghề giỏi còn ít (0,42% số người đang làm việc); tỷ lệ lao động có trình độ cao là người dân tộc thiểu số còn thấp (5,1% dân số), thiếu chuyên gia đầu ngành, công nhân kỹ thuật giỏi.

- Nhân lực trình độ cao phân bố không đồng đều giữa các vùng, ngành kinh tế. Nhân lực (kể cả nhân lực trình độ cao) còn hạn chế về ngoại ngữ, tin học.

Những tồn tại, hạn chế nêu trên đặt ra yêu cầu trong thời gian tới phải có các giải pháp mở rộng quy mô đào tạo, nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo nhân lực đáp ứng cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

## **2. Nhu cầu lao động giai đoạn 2019 - 2025 và đến năm 2030**

### **2.1. Về số lượng lao động**

\* Giai đoạn 2019 - 2025:

Trong quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2020<sup>3</sup> xác định: Đến năm 2020, tổng nhu cầu lao động là 364,4 nghìn người, trong đó lao động qua đào tạo là 247,7 nghìn người (chiếm 67,97%), gồm:

- Trên đại học: 4,4 nghìn người;
- Đại học: 13,1 nghìn người;
- Cao đẳng và khác: 230,2 nghìn người.

Khả năng đáp ứng của tỉnh: 236,7 nghìn lao động qua đào tạo, trong đó:

- Trên đại học 3,8 nghìn người;
- Đại học: 12,7 nghìn người;
- Cao đẳng và khác 220,2 nghìn người.

---

<sup>3</sup> Quyết định 3541/QĐ-UBND ngày 21/12/2011 của UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Lào Cai giai đoạn 2011-2020



- Thu hút từ bên ngoài tỉnh: 11,0 nghìn lao động qua đào tạo, bình quân 2,2 nghìn lao động/năm, trong đó:

- Trên đại học: 0,6 nghìn người;

- Đại học: 0,4 nghìn người;

- Cao đẳng nghề và công nhân có trình độ kỹ thuật cao: 10 nghìn người).

Theo quyết định số 1636/QĐ-TTg ngày 22/9/2015 của Thủ tướng Chính phủ phân đấu đến năm 2020 Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của vùng Tây Bắc, đến năm 2030 Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của cả nước và trung bình mỗi năm tỉnh Lào Cai cần thêm trên 6.000 lao động thì:

- Đến năm 2025: Có nhu cầu thêm khoảng 6,0 nghìn lao động, trong đó khoảng 3,0 nghìn lao động qua đào tạo, có trình độ cao; đến năm 2025 tổng nhu cầu lao động sẽ tăng thêm 30,0 nghìn người so với năm 2020.

- Đến năm 2030: Tính trung bình mỗi năm tăng 6,0 nghìn lao động thì giai đoạn 2025 - 2030 sẽ cần thêm 30,0 nghìn lao động (tổng nhu cầu lao động trên 400 nghìn người), trong đó tỷ lệ qua đào tạo tạo 70%.

## **2.2. Theo nhu cầu ngành nghề**

Kế hoạch số 192/KH-UBND ngày 13/5/2019 của UBND tỉnh Lào Cai về “Tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2021 và định hướng đến năm 2030” trên địa bàn tỉnh Lào Cai xác định cơ cấu ngành nghề đào tạo: Tập trung đào tạo các nghề thuộc các lĩnh vực trọng tâm, trọng điểm của tỉnh như: Lĩnh vực du lịch và dịch vụ, lĩnh vực công nghiệp - xây dựng, lĩnh vực nông lâm nghiệp, thủy sản, trong đó tập trung vào các ngành nghề mũi nhọn và chất lượng cao, cụ thể:

+ Lĩnh vực công nghệ thông tin, công nghệ môi trường chống biến đổi khí hậu: Chế tạo thiết bị thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn, công nghệ tái chế, tái sử dụng rác thải đô thị,...

+ Lĩnh vực công nghiệp - xây dựng: Công nghệ ô tô, công nghệ khai thác và chế biến khoáng sản, công nghệ tuyển, công nghệ luyện kim, điện công nghiệp; công nghệ xây dựng, các công trình công nghiệp đặc biệt;

+ Lĩnh vực dịch vụ - du lịch: Quản lý du lịch; nhân viên marketing du lịch, điều hành du lịch, quản trị du lịch - khách sạn và hướng dẫn du lịch; chế biến đồ uống, thực phẩm cao cấp, tiếp viên hàng không, an ninh hàng không theo tiêu chuẩn, nhân viên phục vụ mặt đất, nhân viên phục vụ hành khách; du lịch và lữ hành hàng không nội địa và quốc tế,...

+ Lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Áp dụng phương pháp truyền thống kết hợp với công nghệ sinh học trong chọn tạo và nhân nhanh các giống vật nuôi mới, giống loài thủy sản sạch bệnh, công nghệ tổng hợp và tự động hóa quá trình trồng trọt và thu hoạch các loại cây trồng trong nhà lưới, nhà kính, công nghệ thâm canh và quản lý cây trồng tổng hợp (ICM); công nghệ sản xuất cây trồng an toàn theo VietGAP các nghề nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

### **3. Dự báo nhu cầu đào tạo lao động và giải quyết việc làm**

#### **3.1. Giai đoạn 2019 - 2025**

- Tập trung đào tạo nghề cho 86.600 lao động, trong đó trình độ cao đẳng 6.300 người, trung cấp 21.500 người, sơ cấp và dưới 3 tháng 58.800 người. Đảm bảo người lao động sau học nghề có đủ năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và thái độ nghề nghiệp để tham gia lao động sản xuất tạo ra sản phẩm có chất lượng cho xã hội; đảm bảo tối thiểu 85% lao động có việc làm sau đào tạo<sup>4</sup>.

- Riêng lĩnh vực du lịch: Đến năm 2020, cần tạo việc làm cho khoảng 5.600 lao động trong đó khoảng 3.700 lao động trực tiếp<sup>5</sup>.

#### **3.2. Giai đoạn 2026 - 2030**

Tập trung đào tạo mới; đào tạo, bồi dưỡng lại cho khoảng 60.000 lao động, trong đó: Trình độ cao đẳng 6.000 người, trung cấp 22.000 người, sơ cấp và dưới 3 tháng 32.000 người. Đảm bảo người lao động sau học nghề có đủ năng lực, trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề và thái độ nghề nghiệp để tham gia lao động sản xuất, tạo ra sản phẩm có chất lượng cho xã hội; đảm bảo tối thiểu 90% lao động có việc làm sau đào tạo. Ngoài ra, cần đào tạo và giải quyết việc làm cho hàng ngàn lao động ở các lĩnh vực nông lâm nghiệp, công nghiệp, công nghệ kỹ thuật cơ khí, điện điện tử,... Riêng đối với lĩnh vực du lịch đến năm 2030 cần tạo việc làm cho 13.000 lao động, trong đó lao động trực tiếp khoảng 9.000 lao động<sup>6</sup>.

## **IV. TÌNH HÌNH CÔNG TÁC ĐÀO TẠO NGHỀ NGHIỆP CỦA TỈNH LÀO CAI**

### **1. Thực trạng công tác đào tạo nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Lào Cai**

Công tác đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực đã được tỉnh Lào Cai quan tâm, chú trọng và đẩy mạnh cả về quy mô và chất lượng, ngày càng đáp ứng nhu cầu học nghề của người lao động. Hệ thống giáo dục nghề nghiệp thực hiện đào tạo 3 cấp trình độ: Sơ cấp, trung cấp, cao đẳng.

#### **1.1. Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

Mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã phát triển rộng khắp trong toàn tỉnh. Thực hiện Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25/10/2017 của BCH TƯ Đảng lần thứ VI, khóa XII về “*Tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập*”, tỉnh Lào Cai đã thực hiện quy hoạch, sắp xếp, sáp nhập các Trung tâm Dạy nghề với Trung tâm GDTX các huyện, thành phố; sáp nhập trường Cao đẳng Cộng đồng, Trung học Y tế vào trường Cao đẳng Lào Cai, sáp nhập trường Cao đẳng Sư phạm vào phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai; giải thể một số Trung tâm dạy nghề thuộc các đoàn thể cấp tỉnh. Đến nay, mạng lưới cơ sở GDNN của tỉnh có 14 Trường, Trung tâm GDNN, trong đó có 01 trường Cao đẳng, 01 trường tư thục và trên 25 cơ sở sản xuất kinh

<sup>4</sup> Kế hoạch 192/KH-UBND ngày 13/5/2019 của UBND tỉnh về việc tiếp tục đổi mới và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2021 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Lào Cai.

<sup>5</sup> Nghị quyết 39/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lào Cai

<sup>6</sup> Quyết định 1845/QĐ-TTg ngày 26/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển khu du lịch quốc gia Sapa tỉnh Lào Cai đến năm 2030

doanh có tham gia hoạt động giáo dục nghề nghiệp với cơ cấu ngành nghề đa dạng, nhiều nhóm nghề đào tạo khác nhau (nhóm nghề du lịch- dịch vụ, nhóm nghề kỹ thuật cơ khí, nhóm nghề công nghệ kỹ thuật điện - điện tử, công nghệ kỹ thuật kiến trúc và công trình xây dựng,...). Mặt khác đã từng bước thay đổi nhận thức xã hội về định hướng nghề nghiệp, phân luồng học sinh học sinh sau THCS và THPT; đào tạo nguồn nhân lực lao động đủ số lượng, cơ cấu, có chất lượng đảm bảo cung cấp cho các lĩnh vực kinh tế - xã hội; tạo cơ hội cho học sinh, sinh viên ra trường có việc làm thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; góp phần nâng cao chất lượng, hiệu quả giáo dục đào tạo.

Quy mô tuyển sinh của Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại tỉnh Lào Cai là 200 sinh viên/ năm, các Trung tâm GDNN 3.000 người/ năm (trong đó liên kết đào tạo trung cấp 1.000 người/ năm); Trường trung cấp nghề công ty Apatit Lào Cai quy mô tuyển sinh 300 học sinh/ năm; một số cơ sở đào tạo ngoài tỉnh đến đặt địa điểm, liên kết đào tạo tại Lào Cai khoảng 800 người/năm; theo kế hoạch phân luồng năm 2019 của tỉnh Lào Cai: Đối với học sinh sau THCS năm 2019 thì số phải phân luồng độ tuổi 15 - 18 là 45.516 học sinh, trong đó THCN, TDN là 1.969 học sinh; độ tuổi 18 - 21 là 42.359 học sinh, trong đó THCN, TDN là 272 học sinh; riêng độ tuổi 15 là 12.324 học sinh, trong đó THCN, TDN là 1.112 học sinh; đối với học sinh sau THPT là 6.996 người, trong đó cao đẳng, trung cấp là 4.887 người, chiếm tỷ lệ 69,9%, sơ cấp, bồi dưỡng là 741 người, chiếm 10,6%. Mặt khác, cơ cấu ngành nghề đào tạo giai đoạn 2017 - 2020 áp dụng đào tạo học sinh tốt nghiệp THCS là 26.353 người, trong đó năm 2019 là 6.999 người. Như vậy, tỷ lệ học sinh THCS, THPT tốt nghiệp học nghề đã tăng dần so với các năm trước, tuy nhiên so với tổng quy mô phân luồng và nhu cầu cần đào tạo của tỉnh thì các cơ sở GDNN trên địa bàn tỉnh mới đáp ứng được khoảng 50% nhu cầu cần đào tạo.

Đến năm 2018, tổng số cán bộ, nhà giáo, người lao động của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp là: 614 người, trong đó: Số cán bộ quản lý là 120 người, số nhà giáo giáo dục nghề nghiệp là 446 người (nhà giáo có trình độ từ đại học trở lên là 365 người, chiếm 75%; nhà giáo có trình độ cao đẳng, trung cấp là 41 người, chiếm 8,4%; chứng chỉ nghề: 81 người, chiếm 16,6%). Ngoài ra có 470 giáo viên thỉnh giảng đã đủ điều kiện tham gia dạy nghề các lớp trình độ sơ cấp và dạy nghề dưới ba tháng.

## ***1.2. Kết quả đào tạo nghề nghiệp giai đoạn 2014 - 2018***

Tổng số ngành nghề các cơ sở GDNN của tỉnh đã được cấp phép đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp là 42 nghề (cao đẳng 13 mã nghề, trung cấp 35 mã nghề). Quy mô đào tạo bình quân 13.000 người/năm, trong đó: Trình độ cao đẳng, trung cấp: 2.700 người, đào tạo sơ cấp và bồi dưỡng thường xuyên 10.300 người<sup>7</sup>.

Kết quả, giai đoạn 5 năm, từ 2014 - 2018, tỉnh Lào Cai đã đào tạo nghề nghiệp cho 76.081 người, trong đó: Cao đẳng là 3.454 người, Trung cấp là 12.210 người, sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng là 60.417 người; trong đó kết quả đào tạo nghề cho các nghề trọng điểm là 2.420 HSSV (cao đẳng: 1.042 HSSV, trung cấp: 1.378 HSSV).

---

<sup>7</sup> Kế hoạch số 63/KH-UBND ngày 23/2/2018 của UBND tỉnh Lào Cai về phân luồng học sinh THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2018-2020, định hướng đến năm 2025

Kết quả đào tạo trên đã góp phần nâng tỷ lệ qua đào tạo nghề từ 47,74% năm 2017 lên 50,32 năm 2018.<sup>8</sup>

### **1.3. Chất lượng đào tạo nghề nghiệp**

Chất lượng đào tạo nghề nghiệp của các cơ sở GDNN đã được nâng cao hơn. Các cơ sở, đặc biệt là các trường lấy kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp làm thước đo chất lượng đào tạo, chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị thực hành, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên; tập trung xây dựng chương trình, giáo trình; đổi mới hình thức tuyển sinh,... Hằng năm đã thực hiện tự kiểm định chất lượng cơ sở GDNN theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, xây dựng kế hoạch hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn để đảm bảo và nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo. Đến hết năm 2018, đã có 04 trường, 13 trung tâm thực hiện việc tự kiểm định chất lượng, trong đó có 01 trung tâm không đạt các tiêu chí theo quy định về tự kiểm định chất lượng.

### **1.4. Gắn kết doanh nghiệp và giải quyết việc làm sau đào tạo**

Trong thời gian qua, Tỉnh Lào Cai đặc biệt quan tâm đẩy mạnh việc gắn kết doanh nghiệp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của tỉnh để tổ chức đào tạo gắn với giải quyết việc làm sau đào tạo cho người lao động, ban hành nhiều cơ chế, chính sách trợ giúp đào tạo nhân lực cho các doanh nghiệp, tổ chức nhiều Hội thảo, Hội nghị đối thoại giữa các cơ sở GDNN và doanh nghiệp. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đã đẩy mạnh tổ chức phiên giao dịch việc làm, đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cho các doanh nghiệp,...

Trong giai đoạn 2014 - 2018 các trường, trung tâm giáo dục nghề nghiệp của tỉnh đã chủ động phối hợp với trên 250 doanh nghiệp để phối hợp trong công tác đào tạo, thực tập, thực hành, tuyển dụng cho trên 4.640 học sinh, sinh viên<sup>9</sup>.

### **1.5. Tồn tại, hạn chế**

Bên cạnh những kết quả đạt được, chất lượng, hiệu quả đào tạo nghề nghiệp hiện nay vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu, chưa gắn bó hữu cơ với nhu cầu nhân lực của từng ngành, lĩnh vực cụ thể và yêu cầu của đổi mới cơ cấu kinh tế - xã hội. Số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở các địa phương còn thiếu, chưa chuyên sâu; đội ngũ giảng viên, giảng viên chưa đồng bộ; một số ngành nghề có nhu cầu đào tạo cao nhưng cơ sở chưa đáp ứng được.

Chất lượng đào tạo của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong tỉnh còn thấp, lao động được đào tạo chủ yếu là bồi dưỡng nghề, tay nghề bậc thấp (sơ cấp nghề và đào tạo thường xuyên chiếm 84,8%). Người học tốt nghiệp ra trường còn thiếu kỹ năng về làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp; khả năng sử dụng tin học, ngoại ngữ, văn hóa làm việc trong doanh nghiệp,... chưa đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Khả năng tiếp cận khoa học công nghệ mới, kỹ năng thực hành của HSSV còn hạn chế.

<sup>8</sup> Báo cáo số 112/BC-LĐTBXH ngày 20/3/2019 của Sở LĐTBXH Sơ kết 05 năm thực hiện Chi thị số 37-CT/TW của Ban Bí thư ngày 06/6/2014 và Kế hoạch số 208-KH/TU của Tỉnh ủy ngày 04/3/2019 “Về tăng cường sự lãnh đạo của đảng đối với công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao”.

<sup>9</sup> Báo cáo 164/BC-UBND ngày 11/8/2018 của UBND tỉnh Lào Cai về Tình hình thực hiện đào tạo nguồn nhân lực cho doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh Lào Cai giai đoạn 2014-2017

## **2. Những định hướng lớn của tỉnh Lào Cai về công tác đào tạo nghề nghiệp**

- Tập trung nguồn lực cho công tác đào tạo nghề, tranh thủ sự hỗ trợ của các cơ quan, đơn vị Trung ương và nguồn đầu tư hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài nước để đào tạo nghề cho lao động của tỉnh; nâng cao chất lượng dạy nghề, đa dạng hoá hình thức dạy nghề để đào tạo đội ngũ lao động có trình độ cao đáp ứng nhu cầu thị trường. Kết hợp chặt chẽ việc dạy văn hoá với dạy nghề, giải quyết việc làm. Lồng ghép các chương trình, dự án, các hoạt động chuyển giao khoa học, kỹ thuật với việc đào tạo nghề để gắn học nghề sát với thực hành thực tiễn. Tổ chức dạy nghề và chuyển giao công nghệ sản xuất phù hợp cho nông dân, đồng bào dân tộc thiểu số.

- Thường xuyên đổi mới chương trình đào tạo, việc đổi mới chương trình dạy nghề cần bám sát yêu cầu thực tế sản xuất, nhu cầu thị trường sử dụng lao động và chương trình khung các nghề của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đã ban hành.

- Mở rộng quy mô đào tạo, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho người lao động tiếp cận. Tăng nhanh quy mô đào tạo nghề gắn với các chương trình, dự án phát triển kinh tế xã hội của tỉnh: Nâng cao nhận thức của xã hội và người lao động nhằm tạo sự đồng thuận trong xã hội về vai trò, vị trí của dạy nghề trong phát triển nguồn lực đáp ứng yêu cầu phát triển của các ngành, nghề.

- Tăng cường cơ sở vật chất phục vụ đào tạo phù hợp với ngành nghề và sự phát triển của khoa học, công nghệ và nhu cầu thị trường lao động, đổi mới trang thiết bị phục vụ công tác đào tạo, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp đáp ứng được yêu cầu trong công tác đào tạo.

- Tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế nhằm huy động tối đa nguồn lực trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển ngành nghề, đặc biệt là những ngành nghề kỹ thuật cao đáp ứng nhu cầu thị trường lao động đòi hỏi lao động phải có trình độ cao ngang tầm với khu vực, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Phân đấu giáo dục nghề nghiệp của Lào Cai sẽ đứng đầu trong các tỉnh miền núi phía Bắc đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030.

Giáo dục nghề nghiệp có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển nguồn nhân lực của tỉnh. Phát triển giáo dục nghề nghiệp phải tiếp cận với xu hướng đổi mới trong nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, đồng thời phải dựa trên cơ sở ổn định lâu dài, kế thừa, phát huy những kinh nghiệm và kết quả đạt được trong thời gian qua. Đó là những định hướng quan trọng để công tác đào tạo, giáo dục nghề nghiệp phát triển bền vững trong thời gian tới.

## **V. THỜI CƠ VÀ THÁCH THỨC**

### **1. Thời cơ**

- Nhân lực chất lượng cao ngày càng trở thành nhân tố quyết định sự phát triển cũng như năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia, đây là một trong 3 khâu đột phá chiến lược đã được Đảng và Nhà nước xác định trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước. Trong đó, giáo dục nghề nghiệp ngày càng được Đảng, Nhà nước quan tâm, ban hành nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích. Đặc biệt, sự ra đời

của Luật Giáo dục nghề nghiệp đã tạo sự thống nhất có tính hệ thống, tạo điều kiện thuận lợi cho lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp phát triển.

- Hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, đặc biệt khi tham gia cộng đồng ASEAN thì thị trường lao động cạnh tranh quyết liệt hơn, đòi hỏi người lao động phải có chuyên môn, kỹ năng nghề nhất định mới hy vọng có được việc làm và thu nhập ổn định. Nhận thức của xã hội về học nghề đã có nhiều chuyển biến tích cực qua đó góp phần thúc đẩy sự phát triển của giáo dục nghề nghiệp.

- Lào Cai là một tỉnh có nhiều tiềm năng và lợi thế trong việc phát triển kinh tế bền vững và toàn diện. Những thuận lợi về giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy, đặc biệt là các lợi thế về phát triển công nghiệp khai thác và chế biến sâu các loại khoáng sản; về phát triển dịch vụ, du lịch; về phát triển nông nghiệp công nghệ cao; về phát triển xuất nhập khẩu hàng hóa cửa khẩu với Trung Quốc đòi hỏi số lượng lớn nguồn nhân lực phải qua đào tạo kiến thức, kỹ năng nghề. Đây chính là động lực thu hút người lao động tham gia học nghề.

- Sau khi sáp nhập, trường Cao đẳng Lào Cai là trường cao đẳng duy nhất của tỉnh, có cơ hội để tập trung đầu tư cho phát triển. Đồng thời, với những thành tựu đã đạt được trong quá trình xây dựng và trưởng thành, trường Cao đẳng Lào Cai đã dần khẳng định được năng lực đào tạo, uy tín đối với nhân dân, người học nghề và các đơn vị sử dụng lao động. Bên cạnh đó, được sự quan tâm đặc biệt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh và các ngành đối với sự phát triển của Nhà trường là những lợi thế để Nhà trường phát triển.

## **2. Thách thức**

- Đứng trước cánh cửa hội nhập kinh tế quốc tế, yêu cầu đổi mới về mọi mặt để tồn tại và phát triển, đặc biệt là Trường phải thực hiện đổi mới hoạt động theo cơ chế tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập theo định hướng của Đảng và Nhà nước trong điều kiện chưa có cơ chế, chính sách, hướng dẫn cụ thể thực hiện quyền tự chủ.

- Nhu cầu lao động chất lượng cao ngày càng lớn, đặc biệt là cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đặt ra cho Nhà trường trong thời gian tới phải đổi mới chương trình, phương thức tổ chức đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên để đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới.

- Sự cạnh tranh trong lĩnh vực đào tạo nghề giữa các cơ sở GDNN ngày càng lớn, đòi hỏi Nhà trường phải không ngừng xây dựng và bảo vệ thương hiệu của mình. Yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo là cấp bách trong điều kiện trình độ đầu vào của học sinh còn thấp, học sinh dân tộc thiểu số chiếm tỷ lệ lớn, điều kiện kinh tế khó khăn, còn tâm lý bằng cấp, ảnh hưởng của tập tục lạc hậu,... là những khó khăn sẽ gặp phải khi thực hiện các mục tiêu chiến lược.

- Áp lực từ việc mở mới mã ngành đáp ứng nhu cầu xã hội, kinh phí đầu tư trang thiết bị cho dạy nghề rất lớn, yêu cầu tự chủ trong hoạt động, ngân sách nhà nước cấp ngày càng hạn hẹp, việc hợp tác với doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn do thiếu cơ chế chính sách ràng buộc,... là những thách thức không nhỏ cho Nhà trường trong quá trình phát triển.

Trước những thách thức đó, Trường Cao đẳng Lào Cai với vai trò, vị thế là cơ sở giáo dục nghề nghiệp lớn nhất của tỉnh, phải đổi mới phương thức và nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo học sinh, sinh viên của trường đáp ứng tốt với nhu cầu sử dụng lao động của xã hội, có việc làm sau khi tốt nghiệp đạt tỷ lệ cao, xây dựng trường ngày càng phát triển vững mạnh, góp phần đưa giáo dục nghề nghiệp của tỉnh Lào Cai phát triển, đứng hàng đầu trong các tỉnh miền núi phía Bắc.

## **CHƯƠNG II**

### **HIỆN TRẠNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÀO CAI**

#### **I. SƠ LƯỢC QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN**

Trường Cao đẳng Lào Cai được thành lập từ năm 1992, tiền thân là Trung tâm giới thiệu việc làm trực thuộc Sở Lao động - TBXH tỉnh Lào Cai; năm 2001 được nâng cấp thành trường Công nhân kỹ thuật Lào Cai; năm 2007 được nâng cấp thành trường Trung cấp nghề tỉnh Lào Cai. Đến tháng 12/2012 trường Cao đẳng nghề Lào Cai được thành lập trên cơ sở nâng cấp từ trường Trung cấp nghề tỉnh Lào Cai tại Quyết định số 1905/QĐ-LĐTĐTBXH, ngày 27/12/2012 của Bộ Lao động - TBXH. Ngày 24/5/2017 Bộ trưởng Bộ Lao động - TBXH ban hành Quyết định số 761/QĐ-LĐTĐTBXH đổi tên trường Cao đẳng nghề Lào Cai thành trường Cao đẳng Lào Cai.

Ngày 01/11/2018 Bộ trưởng Bộ Lao động - TBXH ban hành Quyết định số 1522/QĐ-LĐTĐTBXH sáp nhập trường Cao đẳng Cộng đồng, trường Trung học Y tế vào trường Cao đẳng Lào Cai. Đến tháng 3/2019, trường được sáp nhập thêm Trung tâm Đào tạo Hán ngữ trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Lào Cai (Quyết định số 481/QĐ-UBND ngày 01/03/2019 của UBND tỉnh Lào Cai); Trung tâm Thực nghiệm và biểu diễn trực thuộc Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh, thuộc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch (Quyết định số 560/QĐ-UBND ngày 08/03/2019 của UBND tỉnh Lào Cai). Ngoài ra, trường còn được chuyển giao 18 cán bộ, giảng viên của trường Cao đẳng Sư phạm Lào Cai (sau khi trường Cao đẳng Sư phạm sáp nhập với Phân hiệu Đại học Thái Nguyên tại Lào Cai).

Hiện nay, trường Cao đẳng Lào Cai là trường Cao đẳng duy nhất của tỉnh Lào Cai, đóng vai trò quan trọng trong việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Lào Cai nói riêng, cho khu vực miền núi phía Bắc và của cả nước nói chung

#### **II. VỊ TRÍ, CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN**

Thực hiện Quyết định số 3795/QĐ-UBND ngày 23/11/2018 của UBND tỉnh Lào Cai, trường Cao đẳng Lào Cai có vị trí, chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn như sau:

##### **1. Vị trí, chức năng**

Trường Cao đẳng Lào Cai là cơ sở giáo dục nghề nghiệp trực thuộc UBND tỉnh, có chức năng tổ chức đào tạo trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp, đào tạo thường xuyên theo quy định của pháp luật, hợp tác với các tổ chức, đơn vị trong và ngoài nước trong giáo dục nghề nghiệp; nghiên cứu, ứng dụng các kết quả

ngiên cứu, chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất; tổ chức sản xuất, kinh doanh, dịch vụ.

Trường Cao đẳng Lào Cai có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng để hoạt động theo quy định của pháp luật; chịu sự chi đạo trực tiếp và toàn diện của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

## **2. Nhiệm vụ, quyền hạn**

### **2.1. Nhiệm vụ**

a) Tổ chức đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp và đào tạo thường xuyên theo quy định;

b) Tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn, phê duyệt và thực hiện các chương trình, giáo trình đào tạo đối với từng ngành, nghề được phép đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Xây dựng kế hoạch tuyển sinh, tổ chức tuyển sinh đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

d) Tổ chức các hoạt động đào tạo; kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp và in phôi văn bằng, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp cao đẳng, bằng tốt nghiệp trung cấp, chứng chỉ sơ cấp, chứng chỉ đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

đ) Tuyển dụng, quản lý giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của trường bảo đảm đủ về số lượng, phù hợp với ngành, nghề, quy mô và trình độ đào tạo theo quy định của pháp luật và của UBND tỉnh;

e) Phối hợp với doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân, gia đình người học trong hoạt động giáo dục nghề nghiệp;

g) Thực hiện dân chủ, công khai trong việc thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng các kết quả nghiên cứu, chuyển giao công nghệ vào thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và hoạt động tài chính; có cơ chế để người học tham gia đánh giá hoạt động đào tạo, giảng viên tham gia đánh giá cán bộ quản lý, viên chức và người lao động của nhà trường;

h) Quản lý, sử dụng đất đai, cơ sở vật chất, thiết bị và tài chính của trường theo quy định của pháp luật;

i) Quyết định thành lập các tổ chức trực thuộc trường theo cơ cấu tổ chức được phê duyệt trong quy chế tổ chức, hoạt động của trường và theo quy định của UBND tỉnh; quyết định bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức vụ từ cấp trường phòng, khoa và tương đương trở xuống theo quy định;

k) Phối hợp với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trong hoạt động đào tạo về lập kế hoạch đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình đào tạo; tổ chức giảng dạy, hướng dẫn thực hành, thực tập, đánh giá kết quả học tập của người học;



l) Liên doanh, liên kết với các tổ chức kinh tế, giáo dục, nghiên cứu khoa học trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, gắn đào tạo với việc làm và thị trường lao động;

m) Sử dụng nguồn thu từ hoạt động đào tạo, khoa học, công nghệ, sản xuất, kinh doanh và dịch vụ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất của trường, chi cho các hoạt động đào tạo và bổ sung nguồn tài chính của trường theo quy định của pháp luật;

n) Được Nhà nước giao hoặc cho thuê đất, giao hoặc cho thuê cơ sở vật chất; được hỗ trợ ngân sách khi thực hiện nhiệm vụ Nhà nước giao theo hợp đồng đặt hàng; được hưởng các chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng theo quy định của pháp luật.

## **2.2. Quyền hạn**

a) Quyết định mục tiêu, sứ mạng, chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường;

b) Quyết định thành lập bộ máy tổ chức, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động trên cơ sở chiến lược, quy hoạch phát triển nhà trường và theo quy định của UBND tỉnh;

c) Thu, chi tài chính, đầu tư phát triển các điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo theo quy định của pháp luật; quyết định mức thu giá dịch vụ đào tạo tương ứng với điều kiện bảo đảm chất lượng đào tạo đối với chương trình đào tạo chất lượng cao và các quy định về tự chủ tài chính đối với trường cao đẳng theo quy định;

d) Tuyển sinh và quản lý người học; phát triển chương trình đào tạo; tổ chức biên soạn hoặc lựa chọn giáo trình giảng dạy phù hợp với mục tiêu đào tạo của từng chương trình đào tạo theo quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;

đ) Tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ, hợp tác quốc tế theo chiến lược và kế hoạch phát triển của nhà trường; bảo đảm chất lượng đào tạo của nhà trường; lựa chọn tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp để đăng ký kiểm định;

e) Ban hành quy chế tổ chức, hoạt động của trường; quy định chức năng, nhiệm vụ của các tổ chức trực thuộc trường;

## **III. CƠ CẤU TỔ CHỨC, SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC**

### **1. Tổ chức bộ máy**

Cơ cấu tổ chức bộ máy của Nhà trường hiện nay gồm:

1. Hội đồng trường: Chủ tịch, thư ký, các thành viên (theo Quyết định số 1229/QĐ-UBND ngày 06/5/2019 của UBND tỉnh).

2. Ban giám hiệu: Hiệu trưởng, 06 Phó Hiệu trưởng.

3. Các phòng chức năng: 05 phòng (Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế; Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Kế hoạch tài chính - Thiết bị; Phòng Công tác học sinh - sinh viên; Phòng Thanh tra khảo thí và đảm bảo chất lượng đào tạo).

4. Các khoa chuyên môn: 07 khoa (Khoa Điện - Điện tử; Khoa Cơ khí - Động lực; Khoa Nông lâm - Xây dựng; Khoa Khoa học cơ bản - Pháp lý - Hành chính; Khoa Kinh tế - Du lịch; Khoa Y - Dược; Khoa Văn hóa - Nghệ thuật).

5. Các trung tâm, đơn vị trực thuộc: 06 trung tâm đơn vị:

- Đã thành lập: 05 trung tâm (Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; Trung tâm Tuyển sinh và liên kết hợp tác; Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học; Trung tâm Đào tạo Hán ngữ; Trung tâm Thực nghiệm - Biểu diễn).

- Chưa thành lập: 01 đơn vị (Phòng khám bác sĩ gia đình).

6. Tổ chức Đảng, đoàn thể gồm:

- Đảng bộ trường Cao đẳng Lào Cai;

- Các tổ chức Đoàn thể: Công đoàn cơ sở, Đoàn thanh niên, Hội chữ thập đỏ.

Quy chế tổ chức và hoạt động: Thực hiện Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Lào Cai ban hành theo Quyết định số 25/QĐ-CDLC ngày 15/01/2019 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Lào Cai.

## **2. Số lượng người làm việc**

Tổng số cán bộ, giảng viên, nhân viên hiện tại của Nhà trường: 341 người, trong đó biên chế 288 người, hợp đồng 53 người (*đã bao gồm 18 cán bộ giáo viên của trường CD sư phạm*).

### **2.1. Về cán bộ quản lý:**

- Tổng cộng có: 65 người (Ban giám hiệu: 07 người; lãnh đạo trường phó các phòng 23 người; lãnh đạo các khoa: 22 người; lãnh đạo các trung tâm: 13 người).

- Về chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý:

+ Trình độ chuyên môn: 100% có trình độ Đại học trở lên (Tiến sĩ: 01 người, Thạc sĩ: 38 người, Đại học: 26 người);

+ Về trình độ lý luận chính trị: Có 50 người (=76,9%) có trình độ trung cấp lý luận chính trị trở lên (Cử nhân 03 người, Cao cấp: 18 người, Trung cấp: 29 người);

+ Về trình độ tin học/ngoại ngữ: có 19 người (=29,2%) có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực quốc gia trở lên; 56 người (=86,1%) có trình độ tin học cơ bản trở lên;

+ Về trình độ khác: Có 25 người (=38,5%) đã được bồi dưỡng Nghiệp vụ Quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp; 25 người (=38,5%) được bồi dưỡng Nghiệp vụ lãnh đạo quản lý cấp phòng.

*(Chất lượng cán bộ quản lý theo Phụ lục 01 kèm theo)*

### **2.2 Về đội ngũ giảng viên**

- Tổng số giảng viên, giáo viên của trường: 195 người (bao gồm giảng viên đang giảng dạy và cán bộ quản lý có tham gia giảng dạy ở các cấp trình độ);

- Trình độ chuyên môn: 193 GV có trình độ Đại học trở lên (Tiến sĩ: 01 người; Thạc sĩ: 72 người; Đại học: 120 người; trình độ Cao đẳng và thợ bậc cao: 02 người);

+ Về kỹ năng nghề: Có 26 GV (=13,3%) có trình độ kỹ năng nghề Quốc gia bậc 3 trở lên đạt chuẩn giảng viên trường cao đẳng chất lượng cao; 2 GV (=0,01%) người

là nghệ nhân, số còn lại mới có chứng chỉ kỹ năng nghề quốc gia bậc 2 trở xuống hoặc chưa có chứng chỉ kỹ năng nghề;

+ Về Nghiệp vụ sự phạm: Có 119 GV đạt chuẩn về nghiệp vụ sự phạm;

+ Về trình độ tin học/ngoại ngữ: Có 28 GV (=14,3%) có trình độ ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực quốc gia trở lên; 171 người (=87,6%) có trình độ tin học cơ bản trở lên.

*(Chất lượng đội ngũ giảng viên theo, phụ lục 02 đính kèm)*

#### **IV. VỀ CÔNG TÁC ĐÀO TẠO**

##### **1. Cơ cấu ngành nghề đào tạo, hình thức và quy mô tuyển sinh**

###### **1.1. Số lượng, cơ cấu ngành nghề đào tạo**

Hiện nay trường Cao đẳng Lào Cai được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp, Bộ Lao động - TBXH cấp phép đào tạo 33 nghề (gồm 13 mã ngành nghề trình độ cao đẳng, 33 mã ngành nghề trình độ trung cấp, 31 nghề trình độ sơ cấp) tập trung ở 11 lĩnh vực ngành nghề sau<sup>10</sup>:

- *Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật và Kỹ thuật*: gồm các nghề Công nghệ ô tô, Hàn, Cắt gọt kim loại, Sửa chữa xe máy, Sửa chữa thiết bị cơ khí nhỏ nông thôn; Điện dân dụng, Điện công nghiệp, Vận hành nhà máy thủy điện, Cơ điện nông thôn, Điện tử dân dụng, Sửa chữa thiết bị điện lạnh;

- *Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng*: Gồm các nghề Kỹ thuật xây dựng, Xây dựng dân dụng và công nghiệp, Cốt thép - Hàn;

- *Lĩnh vực Lâm nghiệp và thủy sản*: Gồm các nghề Khuyến nông lâm, Trồng trọt, Chăn nuôi gia súc gia cầm, Thú y, Chăn nuôi - thú y, Kỹ thuật trồng rau công nghệ cao;

- *Lĩnh vực Y - Dược*: Gồm các nghề Y sỹ, Điều dưỡng, Dược sỹ trung cấp, Nhân viên y tế thôn bản, Cô đỡ thôn bản;

- *Lĩnh vực Du lịch, khách sạn*: Gồm các nghề Hướng dẫn du lịch, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Nghiệp vụ nhà hàng - khách sạn, Nghiệp vụ buồng, Nghiệp vụ lễ tân, Nghiệp vụ nhà hàng, Kỹ thuật pha chế đồ uống, Kỹ thuật chế biến món ăn;

- *Lĩnh vực Văn hóa - Nghệ thuật*: Gồm các nghề Hội họa, Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc, Thanh nhạc, Organ, Biểu diễn nhạc cụ truyền thống;

- *Lĩnh vực Báo chí và công nghệ thông tin*: Gồm các ngành nghề: Thư viện, Văn thư - Hành chính;

- *Lĩnh vực Kinh doanh và quản lý*: Gồm các nghề Kế toán; Quản trị văn phòng; Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ; Quản lý văn hóa;

- *Lĩnh vực Pháp luật*: Nghề Dịch vụ pháp lý;

- *Lĩnh vực Tin học - Ngoại ngữ*: Gồm các nghề Tin học ứng dụng; Tin học văn phòng; Đào tạo ngoại ngữ (tiếng Anh, tiếng Trung...);

- *Lĩnh vực Giao thông vận tải*: Đào tạo và sát hạch lái xe ô tô, mô tô các hạng A1, B1, B2, C, D, E.

<sup>10</sup> Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 13/2019/GCNDKHĐ-TCGNNN ngày 01/3/2019 và 13a/2019/GCNDKHĐ-TCGNNN ngày 08/5/2019 của Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp - Bộ LĐTB&XH.

## **1.2. Hình thức, phương thức tổ chức đào tạo**

- Về hình thức đào tạo: Nhà trường thực hiện đào tạo theo 2 hình thức: Đào tạo tập trung chính quy và đào tạo thường xuyên.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của người học, Nhà trường đã tổ chức các khóa đào tạo liên thông trình độ trung cấp, cao đẳng; đào tạo kết hợp học văn hóa với đào tạo nghề nghiệp; đào tạo kết hợp chuyển giao khoa học kỹ thuật cho nông dân; đào tạo bồi dưỡng, thi nâng bậc thợ cho cán bộ công nhân viên các đơn vị, doanh nghiệp theo đơn đặt hàng; liên kết với các trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp của khu vực phía Bắc để đào tạo các trình độ Đại học (vừa làm vừa học), Cao đẳng, Trung cấp,... cho người lao động của tỉnh và các tỉnh khu vực Tây Bắc.

- Về phương thức tổ chức đào tạo: Hiện nay, trường đang duy trì 2 phương thức tổ chức đào tạo: Đào tạo theo niên chế (đối với các ngành ở trường Cao đẳng Lào Cai và trường Trung học Y tế trước đây), đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun/tín chỉ (đối với các ngành nghề của trường Cao đẳng Cộng đồng trước đây).

## **1.3. Quy mô tuyển sinh**

Tổng quy mô theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN được cấp phép là 4.185 HSSV/năm. Trong đó: Trình độ cao đẳng 590 sinh viên; trung cấp 1.545 học sinh, trình độ sơ cấp 2.050 học sinh. Ngoài ra, hàng năm trường còn thực hiện các hoạt động tuyển sinh, đào tạo ngắn hạn cho lao động nông thôn theo Đề án 1956 của Thủ tướng Chính phủ, đào tạo, bồi dưỡng theo nhu cầu xã hội.

*(Danh mục ngành nghề đào tạo hiện, phụ lục 03 đính kèm)*

## **2. Kết quả, chất lượng đào tạo giai đoạn 2014-2018**

Giai đoạn 5 năm từ 2014 - 2018, Nhà trường đã tuyển mới đào tạo và liên kết đào tạo được 15.877 HSSV ở các cấp trình độ đào tạo. Trong đó: Cao đẳng: 2.270 SV, Trung cấp: 3.999 học sinh, Sơ cấp: 5.892 học sinh, Đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng: 2446 học viên; liên kết đào tạo trình độ Đại học (vừa làm vừa học): 1.270 SV.

Quy mô đào tạo hàng năm (gồm số học sinh chuyển tiếp từ năm trước sang và tuyển mới trong năm) duy trì từ 4.500 đến 7.300 HSSV/năm ở tất cả các ngành nghề, trình độ đào tạo. Với kết quả đã đạt được trong công tác tuyển sinh, đào tạo của Nhà trường đã góp phần không nhỏ vào sự nghiệp đào tạo nguồn nhân lực phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

## **3. Chương trình, giáo trình đào tạo**

### **3.1. Chương trình đào tạo**

Hiện nay 100% các ngành nghề đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp của trường đều có chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định của Luật Giáo dục nghề nghiệp. Thời gian đào tạo cho các nghề cao đẳng từ 2,5 - 3 năm học; các nghề trình độ trung cấp từ 1,5 - 2 năm học; các nghề trình độ sơ cấp từ 3 - 6 tháng tùy theo từng nghề đào tạo. Thời lượng thực hành, thực tập trong mỗi chương trình đều đạt từ 60% trở lên.

### **3.2. Giáo trình, học liệu dạy nghề**

Trên cơ sở chương trình dạy nghề chi tiết của trường đã được phê duyệt, Nhà trường đã tổ chức cho cán bộ, giảng viên biên soạn giáo trình nội bộ. Hiện nay đã biên soạn, thẩm định, ban hành và đưa vào sử dụng 83 giáo trình nội bộ cho các nhóm nghề Điện, Hàn, Công nghệ ô tô, Nông lâm nghiệp, Thú y.

Ngoài ra, đã đầu tư mua sắm thêm giáo trình phục vụ cho thư viện đọc, thư viện điện tử của Nhà trường. Hiện nay thư viện có trên 1.000 đầu sách với khoảng 18.000 quyền tài liệu và kho tài liệu số hóa của thư viện điện tử... Trường đã ký kết văn bản hợp tác khai thác tài liệu với Thư viện tỉnh Lào Cai, tạo điều kiện tốt nhất cho cán bộ giảng viên, HSSV khai thác tài liệu phục vụ cho giảng dạy và học tập.

### **4. Giải quyết việc làm của HSSV sau tốt nghiệp**

Tổng số HSSV tốt nghiệp giai đoạn 2014 - 2018 là: 14.466 HSSV. Trong đó Cao đẳng là 813 SV, trung cấp 2.560 HS, Sơ cấp 5.629 HS; đào tạo thường xuyên dưới 3 tháng 2.421 học viên. Ngoài ra, có 3.043 sinh viên học trình độ Đại học liên kết với các Đại học, học viện đã tốt nghiệp ra trường.

Trong những năm qua, Nhà trường đã chú trọng đào tạo gắn với giải quyết việc làm cho HSSV sau khi tốt nghiệp ra trường, hợp tác với trên 40 doanh nghiệp lớn ở các lĩnh vực Dịch vụ - du lịch; Điện - Điện tử; Cơ khí,... để đưa HSSV thực hành, thực tập, tuyển dụng HSSV vào làm việc sau khi tốt nghiệp; phối hợp với Cục Quản lý lao động ngoài nước (Bộ Lao động - TBXH) đào tạo xuất khẩu lao động sang Hàn Quốc, Đài Loan. Trên 70% HSSV ra trường có việc làm, đặc biệt một số nghề nhu cầu cao như Điện công nghiệp, Công nghệ ô tô, Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn,... tỷ lệ có việc làm trên 80%.

*(Kết quả tuyển mới, tốt nghiệp giai đoạn 2014 - 2018, phụ lục 04 kèm theo)*

## **V. CƠ SỞ VẬT CHẤT, TRANG THIẾT BỊ**

### **1. Cơ sở vật chất**

Sau khi sáp nhập, hiện nay trường đang được UBND tỉnh giao sử dụng 05 địa điểm đào tạo, gồm có:

- Trụ sở chính: Phường Bắc Cường - TP. Lào Cai;
- Cơ sở 1: Phường Nam Cường - TP. Lào Cai (trụ sở chính trường Cao đẳng Cộng đồng cũ);
- Cơ sở 2: Phường Bắc Cường - TP. Lào Cai (trụ sở trường Trung học Y tế cũ);
- Cơ sở 3: Phường Cốc Lếu - TP. Lào Cai (cơ sở 1 của trường Cao đẳng Cộng đồng cũ);
- Số 256 - Đường Hoàng Liên - phường Cốc Lếu - TP. Lào Cai (Trung tâm Đào tạo Hán ngữ).

Hiện nay, UBND tỉnh đang tiếp tục chỉ đạo hoàn thiện cơ sở mới của trường tại phường Bình Minh. Dự kiến, trong thời gian tới, tỉnh sẽ thu hồi diện tích đất của trường tại 3 cơ sở (cơ sở 1 - phường Nam Cường; cơ sở 2 - phường Bắc Cường; cơ sở

3 - phường Cốc Lếu). Nhà trường chỉ còn lại 2 cơ sở chính gồm: Trụ sở chính tại phường Bắc Cường, cơ sở 1 tại phường Bình Minh – TP. Lào Cai).

Nhìn chung, cơ sở vật chất hiện nay cơ bản đáp ứng cho công tác đào tạo của trường. Tuy nhiên, địa điểm đào tạo còn dàn trải, không tập trung gây nhiều khó khăn cho công tác đào tạo, quản lý. Một số hạng mục công trình tại các cơ sở đào tạo đã xuống cấp nghiêm trọng (đặc biệt là cơ sở trường Trung học Y tế cũ, cơ sở của trường Cao đẳng Cộng đồng cũ tại phường Cốc Lếu, Trung tâm Đào tạo Hán ngữ) không đảm bảo cho giảng dạy, học tập và sinh hoạt của cán bộ, giảng viên và HSSV.

*(Hiện trạng cơ sở vật chất và công trình xây dựng, phụ lục 05 kèm theo)*

## **2. Trang thiết bị phục vụ cho đào tạo**

Trang thiết bị đào tạo của trường đã được Trung ương đầu tư từ nguồn vốn chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và an toàn lao động, ngân sách của tỉnh hàng năm. Nhà trường đã tập trung ưu tiên đầu tư mua sắm, nâng cấp trang thiết bị, mô hình, máy móc để đào tạo thực hành cho các nghề theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tập trung ưu tiên cho các nghề trọng điểm quốc gia, các nghề có nhu cầu xã hội cao (Điện công nghiệp, Công nghệ ô tô, Hàn,...), tuy nhiên mới đạt mức tối thiểu theo danh mục thiết bị dạy nghề tối thiểu do Bộ Lao động - TBXH ban hành. Một số nghề của khối trường chuyên nghiệp thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trước đây mới chuyển sang gần như không được đầu tư nhiều trang thiết bị do chương trình đào tạo còn nặng về lý thuyết, ít thực hành kỹ năng nghề nên trang thiết bị thực hành còn thiếu, cần được đầu tư nhiều.

## **VI. HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ**

### **1. Hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, sáng kiến**

Giai đoạn 2014 - 2018, Nhà trường đã thực hiện trên 40 đề tài khoa học, sáng kiến cấp trường; 03 sáng kiến cấp tỉnh, 01 đề tài khoa học cấp bộ được công nhận. Trong đó đề tài "*Dự án trồng thử nghiệm các giống cỏ cao sản gắn với chế biến bảo quản phục vụ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại Lào Cai*" đã được Hội đồng khoa học tỉnh nghiệm thu và đánh giá đạt loại Khá. Nhà trường đã phối hợp với Liên hiệp hội Khoa học kỹ thuật tỉnh Lào Cai xây dựng triển khai đề tài cấp bộ "*Nghiên cứu, chuyển giao kỹ thuật trồng một số giống cỏ mới phát triển chăn nuôi tại xã Cốc Mỳ - Huyện Bát Xát - tỉnh Lào Cai*",

Ngoài ra, cán bộ giảng viên đã thực hiện trên 20 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào giảng dạy. Tham gia phổ biến khoa học kỹ thuật sản xuất, chăn nuôi,... cho nhân dân thông qua các lớp đào tạo cho lao động nông thôn mới. Tích cực phối hợp với Liên hiệp các Hội Khoa học kỹ thuật tỉnh để đăng cai tổ chức hoặc tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho các đề tài sáng tạo kỹ thuật tham gia Hội thi "Sáng tạo thanh thiếu niên tỉnh Lào Cai" hàng năm.

### **2. Hoạt động cải tiến kỹ thuật, mô hình thiết bị đào tạo**

Công tác xây dựng mô hình học cụ, cải tiến kỹ thuật phục vụ cho giảng dạy từng bước được đẩy mạnh, được tổ chức thành hội thi hàng năm. Giai đoạn 2015 - 2018, giảng viên Nhà trường đã tự thiết kế được 10 mô hình học cụ đưa vào sử dụng trong

giảng dạy, giá trị hàng trăm triệu đồng. Trong đó có 03 thiết bị đạt giải Nhất, Nhì, Ba tại “Hội thi thiết bị đào tạo tự làm” cấp tỉnh; 01 thiết bị đạt giải ba và 01 thiết bị đạt giải khuyến khích “Hội thi thiết bị đào tạo tự làm quốc gia”.

## VII. MỐI QUAN HỆ HỢP TÁC TRONG NƯỚC, QUỐC TẾ

### 1. Hợp tác trong nước

Giai đoạn 2014 - 2018, trường liên kết đào tạo với gần 20 trường Đại học, Cao đẳng, Trung cấp của khu vực phía Bắc: Đại học Luật Hà Nội, Đại học Kỹ thuật công nghiệp Thái Nguyên, Đại học Điện lực, Đại học Giao thông Vận tải, Đại học Xây dựng,... đào tạo nhân lực các trình độ Cao đẳng, Đại học, Sau đại học cho tỉnh Lào Cai và các tỉnh lân cận.

Thông qua quá trình liên kết đào tạo, đã tăng cường trao đổi kinh nghiệm trong quản lý, đào tạo, xây dựng chương trình, giáo trình, đồng thời tranh thủ chỉ tiêu đào tạo được cấp ngân sách của các đơn vị liên kết để đào tạo nghề cho người lao động của tỉnh đối với những nghề mà Lào Cai chưa có đủ năng lực để tổ chức đào tạo, góp phần tạo điều kiện cho người học được học ngay tại tỉnh, giúp giảm bớt khó khăn cho người học nghề.

### 2. Hợp tác quốc tế

Hoạt động hợp tác ngoài nước, hợp tác quốc tế được nhà trường triển khai đúng quy định, đạt hiệu quả tốt. Nhà trường đã triển khai thực hiện có kết quả hợp tác với Vân Nam - Trung Quốc trong lĩnh vực đào tạo Hán ngữ, phối hợp với Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam để thực hiện chương trình tình nguyện viên tiếng Anh Fullbright. Hiện nay đang thực hiện một số dự án: Dự án “*Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch*” (GREAT) do Chính phủ Ostralia tài trợ tại tỉnh Lào Cai, “*Dự án Giáo dục và đào tạo nhân lực y tế phục vụ cải cách y tế*” (HPET) trong lĩnh vực Y tế do Bộ Y tế vay vốn từ Ngân hàng Thế giới triển khai tại tỉnh Lào Cai. Ngoài ra, đã hợp tác với 01 tổ chức phi chính phủ (Trung tâm Tư vấn Quản lý Bền vững Tài nguyên và Phát triển Văn hoá Cộng đồng Đông Nam Á - CIRUM) để tổ chức đào tạo gắn với giải quyết việc làm cho người dân tộc thiểu số tại Si Ma Cai - tỉnh Lào Cai.

## VIII. CÔNG TÁC TÀI CHÍNH

Trường thực hiện Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ; Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/08/2006 của Bộ Tài chính về việc quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập. Trong những năm qua Nhà trường đều thực hiện tốt kế hoạch tài chính được UBND tỉnh giao hàng năm, cụ thể như sau:

Bảng 1. Kết quả thực hiện công tác tài chính giai đoạn 5 năm (2014-2018)

(đơn vị tính triệu đồng)

TT	Nội dung	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018
----	----------	----------	----------	----------	----------	----------

1	Ngân sách cấp chi bộ máy + Chi phí đào tạo	34.798	31.144	36.134	50.311,0	55.980
2	Thu sự nghiệp (thu phí, học phí, thu khác)	19.850	11.596	22.049,0	26.581,0	38.361
3	Đầu tư xây dựng cơ bản	5.836	9.754	15.576,0	7.805,0	6.206
4	Chương trình mục tiêu nâng cao năng lực dạy nghề	997	1.979	1.998,0	4.000,0	4.000
	<b>Cộng</b>	<b>60.484</b>	<b>54.473</b>	<b>75.757</b>	<b>88.697</b>	<b>104.547</b>

Nguồn thu của trường qua 5 năm từ 2014 - 2018 chủ yếu là học phí và nguồn thu từ hoạt động dịch vụ như đào tạo lái xe, đào tạo liên kết và đào tạo ngắn hạn. Trong điều kiện ngân sách Nhà nước cấp chi thường xuyên rất hạn chế, tài chính của nhà trường còn nhiều khó khăn, nguồn thu chính của đơn vị chủ yếu từ học phí (thu theo Nghị định 86) và một phần dịch vụ. Theo Nghị định số 43, nhà trường thực hiện xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, phát huy tính dân chủ, chủ động, sáng tạo của người lao động, nâng cao kỹ năng quản lý, chất lượng các hoạt động đào tạo và phục vụ đào tạo, đời sống vật chất tinh thần và điều kiện làm việc của cán bộ, giáo viên trong nhà trường luôn luôn được lãnh đạo nhà trường đặt lên hàng đầu. Thu nhập của cán bộ, giảng viên và người lao động năm sau luôn cao hơn năm trước, đời sống tinh thần ngày càng tốt hơn, việc chi trả thu nhập tăng thêm cho người lao động được toàn thể cán bộ, giáo viên trong toàn trường thống nhất cao thông qua Hội nghị công nhân viên chức hàng năm, cơ sở vật chất đáp ứng tốt những yêu cầu và nhiệm vụ được giao. Công tác tài chính được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định của Nhà nước.

Quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của nhà trường được nâng cao trong công tác quản lý nguồn thu. Cơ chế tự chủ cũng tạo điều kiện cho trường thực hiện việc kiểm soát chi tiêu nội bộ, phát huy tính dân chủ, chủ động, sáng tạo của người lao động; nâng cao kỹ năng quản lý, chất lượng hoạt động sự nghiệp; bước đầu rà soát lại chức năng nhiệm vụ đơn vị; yêu cầu về công khai, minh bạch trong tổ chức sắp xếp công việc, nhân sự, chi tiêu tài chính được thực hiện, tạo không khí đoàn kết trong nội bộ đơn vị.

Nguồn thu ngoài NSNN đã góp phần quan trọng trong nâng cao chất lượng hoạt động của nhà trường. Việc trao quyền tự chủ đã giúp nhà trường chủ động và tích cực trong việc khai thác nguồn thu, tạo điều kiện thuận lợi cho nhà trường trong việc bảo đảm nhu cầu chi tiêu ngày càng tăng. Tầm quan trọng của nguồn thu ngoài NSNN cấp được nhà trường quan tâm đúng mức. Với mục đích chia sẻ chi phí đào tạo giữa người học và Nhà nước là mục tiêu hàng đầu của các cơ sở đào tạo hiện nay. Thực hiện chủ trương xã hội hoá giáo dục và đào tạo, được sự đồng tình ủng hộ của người học nên nguồn thu học phí của các nhà trường hiện nay chiếm tỷ trọng khá cao và là nguồn thu lớn để bổ sung nguồn kinh phí bảo đảm việc nâng cao chất lượng đào tạo, tạo điều kiện nâng cao khả năng tự chủ về tài chính cho trường.



Sự đa dạng hóa lĩnh vực đào tạo và nghiên cứu khoa học góp phần quan trọng trong khai thác và sử dụng các nguồn thu. Với các nguồn lực sẵn có của đơn vị như điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên, trang thiết bị phương tiện hiện có, nhà trường đã thực hiện mở rộng, đa dạng hoá loại hình đào tạo, tổ chức nhiều hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học,... với các cấp bậc khác nhau.

## **IX. ĐIỂM MẠNH VÀ NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ**

### **1. Điểm mạnh**

Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên trẻ chiếm đa số, có trình độ chuyên môn, kỹ năng nghề, ham học hỏi, đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ. Sau khi sáp nhập, quy mô đào tạo của trường đã được mở rộng, ngành nghề đào tạo đa dạng hơn trong đó có 8 nghề được lựa chọn đầu tư trọng điểm cấp độ Quốc gia, Khu vực ASEAN, Quốc tế. 100% các nghề có chương trình đào tạo được xây dựng theo quy định của Bộ Lao động - TBXH và được cấp phép đào tạo. Cơ sở vật chất của Nhà trường được đầu tư bước đầu đáp ứng được yêu cầu về nghiên cứu, giảng dạy và học tập; trang thiết bị dạy nghề cơ bản đáp ứng được yêu cầu công tác đào tạo cho một số nghề. Chất lượng đào tạo ngày càng được nâng lên, HSSV tốt nghiệp ra trường được nhiều doanh nghiệp tuyển dụng vào làm việc, có thu nhập ổn định. Trường đã được Bộ Lao động - TBXH lựa chọn trình Thủ tướng Chính phủ ưu tiên đầu tư để trở thành trường cao đẳng chất lượng cao đến năm 2025.

### **2. Tồn tại, hạn chế**

- Cơ cấu ngành nghề tuy đa dạng song chưa hợp lý, việc phát triển mã ngành mới chưa theo kịp với sự phát triển và nhu cầu của xã hội. Một số ngành nghề đào tạo quy mô tuyển sinh nhỏ; còn một số ngành nhiều năm không tuyển sinh được hoặc tuyển sinh được ít HSSV.

- Chương trình đào tạo của các ngành nghề tuy đã được xây dựng theo quy định của Bộ Lao động - TBXH song nội dung còn bất cập, một số chương trình còn nặng về lý thuyết.

- Giáo trình dạy nghề do Nhà trường tự biên soạn được còn ít (mới đạt khoảng 8% tổng số môn học/mô đun của các nghề đào tạo). Chủ yếu tham khảo giáo trình của khối ngành giáo dục, nhiều lý thuyết chưa phù hợp với lĩnh vực dạy nghề.

- Đội ngũ cán bộ quản lý cơ bản đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ song chưa đúng số lượng quy định, nơi thừa (12/16 đơn vị trực thuộc), nơi thiếu (3 đơn vị trực thuộc). Một số cán bộ quản lý cấp phòng, khoa, trung tâm trực thuộc chưa được đào tạo về nghiệp vụ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, quản lý cấp phòng, chứng chỉ quản lý nhà nước, tin học và ngoại ngữ.

- Giảng viên có số lượng đông đảo song chưa đồng bộ về cơ cấu, thừa, thiếu cục bộ ở một số ngành. Còn một bộ phận giảng viên chưa đạt chuẩn về nghiệp vụ sư phạm, tin học, ngoại ngữ, đặc biệt là kỹ năng nghề,... so với tiêu chí, tiêu chuẩn giảng viên trường chất lượng cao.

- Cơ sở vật chất đã được đầu tư song chưa đáp ứng quy mô phát triển của Nhà trường, phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, phòng làm việc cho CBGV còn thiếu,

ký túc xá mới đáp ứng cho khoảng 10% HSSV trình độ cao đẳng, trung cấp ở nội trú. Nhiều hạng mục công trình ở một số cơ sở đã xuống cấp nghiêm trọng (cơ sở trường THYT cũ, cơ sở 2 của trường Cao đẳng Cộng Đồng cũ tại phường Cốc Lếu, cơ sở trung tâm Đào tạo Hán ngữ,...).

- Trang thiết bị dạy nghề chủ yếu được đầu tư cho một số nghề trọng điểm (Điện công nghiệp, Công nghệ ô tô, Hàn) mới đạt mức tối thiểu theo danh mục thiết bị dạy nghề do Bộ Lao động - TBXH quy định. Trang thiết bị các nghề khác còn thiếu về số lượng, chưa đồng bộ và hiện đại. Một số trang thiết bị đầu tư từ lâu đã cũ, phương tiện hỗ trợ cho giảng dạy và học tập (máy tính, máy chiếu,...) còn thiếu nhiều.

- Chất lượng đào tạo đã được nâng lên song nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu của đơn vị sử dụng lao động. HSSV còn thiếu kỹ năng mềm, tin học, ngoại ngữ, ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp, kỹ năng làm việc nhóm,...

- Việc phát triển các hoạt động dịch vụ gắn với đào tạo chưa mạnh mẽ. Công tác liên doanh, liên kết với doanh nghiệp chưa sâu rộng và bền vững. Nguồn tài chính cho phát triển trường chưa đa dạng. Đời sống, thu nhập của cán bộ giảng viên còn thấp.

### **3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế**

#### **3.1. Nguyên nhân khách quan**

- Đặc thù của dạy nghề là đào tạo thực hành, việc mở mới các mã nghề yêu cầu cơ sở vật chất, kinh phí đầu tư trang thiết bị thực hành, thực tập, nhà xưởng rất lớn, lại chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước. Đây là khó khăn lớn khi mở mã nghề mới, trong khi các nghề đào tạo đã có của trường còn chưa được đầu tư đầy đủ, đồng bộ.

- Nhu cầu người học ở một số ngành còn ít (Cơ điện nông thôn, Cắt gọt kim loại, Khuyến nông lâm, Thú y, Pháp lý, Hành chính văn thư, Kế toán,...) do người học còn tâm lý sau khi tốt nghiệp phải xin vào làm trong các cơ quan hành chính nhà nước, trong khi chủ trương của Nhà nước là tinh giảm biên chế nên số lượng người học đăng ký các ngành này giảm mạnh.

- Nhà nước chưa có chính sách đột phá trong việc thu hút, tuyển dụng giảng viên, giáo viên dạy nghề có trình độ cao. Việc tuyển dụng, hợp đồng giảng viên dạy nghề rất khó khăn do yêu cầu phải dạy thực hành nghề (chiếm tới trên 60% thời lượng chương trình đào tạo). Chế độ tiền lương còn thấp, khó thu hút được giảng viên giỏi vào dạy nghề, có hiện tượng chảy máu chất xám.

- Nhận thức của nhiều gia đình HSSV vẫn coi trọng bằng cấp Đại học, chưa chú trọng đến học nghề. Trình độ đầu vào không đồng đều, học sinh là người dân tộc thiểu số vùng cao chiếm tỷ lệ lớn (khoảng 60%), 70% học sinh học nghề mới tốt nghiệp THCS còn ít tuổi, chưa có nhận thức sâu sắc về nghề nghiệp và việc làm, khả năng nhận thức, tiếp thu kiến thức còn chậm, chưa thoát khỏi ảnh hưởng của tập quán lạc hậu. Việc chấp hành giờ giấc, kỷ luật, tác phong công nghiệp còn nhiều hạn chế.

- Cơ chế, chính sách gắn kết đơn vị sử dụng lao động (doanh nghiệp) và cơ sở đào tạo lao động trong đào tạo, tuyển dụng lao động chưa chặt chẽ. Doanh nghiệp của Lào Cai chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ (chiếm trên 95%), phần lớn là hộ kinh doanh cá thể, người sản xuất, buôn bán nhỏ nên hoạt động sản xuất kinh doanh không

ổn định, dự báo nhu cầu sử dụng lao động biến động liên tục, khó khăn cho tuyển sinh và giải quyết việc làm sau đào tạo.

### **3.2. Nguyên nhân chủ quan**

- Việc đổi mới nội dung chương trình đào tạo còn chậm, nhất là chương trình đào tạo của khối các trường chuyên nghiệp thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo trước đây mới chuyên đổi sang theo Luật Giáo dục nghề nghiệp gặp nhiều khó khăn lúng túng, còn nặng về lý thuyết.

- Cơ sở vật chất dàn trải ở 5 địa điểm khác nhau do sáp nhập. Trang thiết bị còn thiếu nhiều, tập trung ở các nghề của khối trường chuyên nghiệp mới chuyển sang; trình độ của đội ngũ giảng viên của Trường nhìn chung chưa đáp ứng yêu cầu cho việc tiếp cận, triển khai các chương trình đào tạo của nước ngoài.

- Giáo trình dạy nghề do Nhà trường tự biên soạn được còn ít do thiếu kinh phí, chủ yếu huy động đóng góp trí tuệ từ cán bộ, giảng viên và hỗ trợ từ nguồn chi thường xuyên của trường. Việc biên soạn giáo trình dạy nghề cũng đòi hỏi rất nhiều công sức và cần phải có thời gian.

- Đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên bước đầu đang được sắp xếp theo Đề án sáp nhập, do đó còn thừa, thiếu cục bộ. Một số cán bộ quản lý, giảng viên chưa năng động, sáng tạo, trình độ chuyên môn, tin học, ngoại ngữ, kỹ năng nghề chưa đáp ứng yêu cầu, cần phải tiếp tục được đào tạo bồi dưỡng.

Những tồn tại hạn chế như đã nêu trên đặt ra yêu cầu cho Nhà trường trong thời gian tới cần tiếp tục đề ra giải pháp khắc phục, nhằm mục tiêu cao nhất là nâng cao hơn nữa chất lượng đào tạo đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Lào Cai và khu vực Tây Bắc. Đây cũng chính điều kiện để khẳng định vai trò, vị thế, nâng cao năng lực cạnh tranh của Nhà trường trong bối cảnh hội nhập, quyết định sự tồn tại và phát triển của Nhà trường trong sự phát triển chung của xã hội.

## **CHƯƠNG III**

### **CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÀO CAI GIAI ĐOẠN 2019 - 2025, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2030**

#### **I. QUAN ĐIỂM PHÁT TRIỂN, SỨ MẠNG, TẦM NHÌN VÀ HỆ THỐNG GIÁ TRỊ CƠ BẢN**

##### **1. Quan điểm phát triển**

- Xây dựng, phát triển Trường Cao đẳng Lào Cai hướng tới mục tiêu vì *sự phục vụ* phát triển kinh tế xã hội của tỉnh Lào Cai, của vùng Tây Bắc và của cả nước;

- *Phát triển nhanh, mạnh, vững chắc* để trở thành cơ sở giáo dục nghề nghiệp đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao theo nhu cầu thị trường lao động;

- *Kết hợp đào tạo với cung ứng dịch vụ* trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, du lịch, chăm sóc sức khỏe, văn hóa, nghệ thuật,... đáp ứng nhu cầu xã hội;

- *Ứng dụng, chuyển giao khoa học kỹ thuật và công nghệ để phát triển;*

- *Phát huy tiềm năng, lợi thế, tận dụng các cơ hội* của thời đại hội nhập quốc tế, mở rộng hợp tác với các cơ sở giáo dục, đào tạo trong nước, quốc tế để phát triển.

## **2. Sứ mạng**

Tổ chức đào tạo, liên kết đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật đa ngành, đa nghề, đa cấp trình độ. Cung ứng dịch vụ sản xuất gắn với đào tạo trong các lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, du lịch và dịch vụ, y dược, văn hóa nghệ thuật và các lĩnh vực khác theo nhu cầu xã hội. Nghiên cứu, chuyên giao khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế xã hội. Tạo môi trường học tập thuận lợi để mỗi người học có được năng lực hành nghề vững vàng, có tác phong công nghiệp, phương pháp làm việc hiệu quả và cơ hội học tập suốt đời.

## **3. Tầm nhìn**

Phấn đấu đến năm 2025 trường được công nhận là trường Cao đẳng chất lượng cao, thực hiện tự chủ 100% chi thường xuyên và 30% chi đầu tư. Đến năm 2030 trở thành trường Cao đẳng trọng tâm, hiện đại hàng đầu của khu vực miền núi phía Bắc, đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; trung tâm nghiên cứu chuyên giao khoa học, công nghệ lớn của khu vực miền núi phía Bắc và thực hiện tự chủ hoàn toàn theo quy định của pháp luật.

## **4. Hệ thống giá trị cơ bản**

Được xác định là: *“Nhân văn - Kỹ thuật - Hội nhập”*

# **II. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC**

## **1. Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng trường Cao đẳng Lào Cai vững mạnh toàn diện, nâng cao năng lực bộ máy quản lý nhà trường, tạo bước chuyển biến cơ bản về chất lượng đào tạo; xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo; thực hiện tốt việc đổi mới mục tiêu, chương trình, phương pháp dạy - học; tăng cường cơ sở vật chất theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; trở thành cơ sở đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ có uy tín trong tỉnh và vùng Tây Bắc; tích cực chuẩn bị đầy đủ các điều kiện để trở thành trường cao đẳng chất lượng cao đến năm 2025.

## **2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030**

(1) Số nghề đào tạo:

- Đến năm 2025: 24 nghề trình độ cao đẳng, 27 nghề trình độ trung cấp, 30 nghề trình độ sơ cấp trở lên;

- Đến năm 2030: 30 nghề trình độ cao đẳng, 35 nghề trình độ trung cấp.

(2) Đào tạo từ 08 - 10 nghề chất lượng cao (1 - 2 nghề đạt cấp độ Quốc tế, 2-3 nghề cấp độ Khu vực ASEAN, 5 -6 nghề cấp độ quốc gia).

(3) Quy mô đào tạo:

- Đến năm 2025: Từ 5.000 - 7.000 HSSV/năm ở các cấp trình độ đào tạo;

- Đến năm 2030: Từ 8.000 - 9.000 HSSV/năm ở các cấp trình độ đào tạo.

(4) Tất cả các chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng, được số hóa.

(5) 100% các môn học/ mô-đun của các chương trình đào tạo được biên soạn giáo trình dạy nghề.

(6) HSSV tốt nghiệp đạt tỷ lệ 90% trở lên, trong đó loại khá giỏi từ 30% trở lên.

(7) 80% HSSV trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp có việc làm (các nghề chất lượng cao ít nhất 90%).

(8) 100% cán bộ quản lý, giảng viên đạt chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ theo tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao; trong đó 70% có trình độ thạc sĩ trở lên.

(9) Mỗi năm thực hiện từ 02 đề tài, sáng kiến cấp tỉnh trở lên; hàng năm 15% số CBGV có sáng kiến cấp cơ sở.

(10) Tự chủ 100% chi thường xuyên và 30% chi đầu tư.

### **III. NỘI DUNG CHIẾN LƯỢC**

#### **1. Phát triển lĩnh vực đào tạo**

Phát triển đào tạo được xác định là trụ cột thứ nhất và quan trọng nhất của chiến lược phát triển trường đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030. Phát triển đào tạo được tập trung xác định gồm 05 nội dung chính: Phát triển ngành nghề, quy mô, chất lượng, chương trình, giáo trình đào tạo và giải quyết việc làm cho HSSV; kiện toàn tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo; phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị; cơ chế, chính sách và quản lý; xây dựng và quảng bá thương hiệu Nhà trường.

##### **1.1. Ngành nghề, quy mô, chất lượng đào tạo**

###### **1.1.1. Ngành nghề đào tạo**

Phát triển ngành nghề đào tạo phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, khu vực, đất nước và theo nhu cầu của thị trường lao động. Chuyển từ đào tạo theo năng lực của trường sang đào tạo theo nhu cầu xã hội.

- *Về trình độ đào tạo:* Đào tạo các cấp trình độ Cao đẳng, trung cấp, sơ cấp, đào tạo thường xuyên theo quy định của pháp luật. Liên kết đào tạo các trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu xã hội.

- *Về số lượng ngành nghề đào tạo:* Đến năm 2025 đào tạo 24 nghề trình độ cao đẳng, 27 nghề trình độ trung cấp, các nghề trình độ sơ cấp theo nhu cầu xã hội. Trong đó có 08 nghề trọng điểm (01 nghề trọng điểm cấp độ Quốc tế, 02 nghề cấp độ khu vực ASEAN, 05 nghề cấp độ quốc gia).

- *Về lĩnh vực đào tạo:* Tập trung đào tạo các nhóm ngành Điện - Điện tử; Cơ khí - Động lực; Du lịch, Nhà hàng, khách sạn; Xây dựng, Nông lâm nghiệp; Y - Dược; Văn hóa - Nghệ thuật; Đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ,... Trong đó lĩnh vực Điện - Điện tử; Cơ khí - động lực, Nông lâm nghiệp công nghệ cao; Đào tạo và sát hạch lái xe ô tô là thế mạnh; nhóm ngành Du lịch - Dịch vụ là mũi nhọn; Y - Dược

được ưu tiên phát triển; Nhóm ngành Kỹ thuật môi trường, CNKT hoá học, Kỹ thuật vận hành máy, kinh doanh xăng dầu, khí dầu mỏ hoá lỏng, siêu thị, xuất nhập khẩu.

#### 1.1.2. Quy mô đào tạo, phương thức tổ chức đào tạo

- *Về quy mô đào tạo:* Đến năm 2025 có quy mô đào tạo từ 5.000 - 7.000 HSSV/năm. Trong đó, có từ 30% HSSV trình độ cao đẳng, trung cấp trở lên học nghề trọng điểm.

- *Về phương thức tổ chức đào tạo:* Tổ chức đào tạo theo 02 phương thức cơ bản gồm: Đào tạo theo niên chế, đào tạo tích lũy mô đun hoặc theo tín chỉ. Từ năm 2021 thí điểm áp dụng phương pháp đào tạo theo tín chỉ hoặc tích lũy mô đun vào đào tạo một số ngành nghề có thế mạnh.

- *Về hình thức tổ chức đào tạo:* Tổ chức đào tạo theo 3 hình thức: Đào tạo chính quy, Đào tạo thường xuyên, Đào tạo vừa làm vừa học. Linh hoạt trong tổ chức đào tạo liên thông dọc từ trình độ sơ cấp lên trung cấp, trung cấp lên cao đẳng; liên thông ngang giữa các ngành nghề đào tạo; đào tạo nghề kết hợp với đào tạo văn hóa phổ thông,... tạo cơ hội cho người học được học tập suốt đời.

#### 1.1.3. Chương trình, giáo trình đào tạo

- *Về chương trình đào tạo:*

+ Phát triển và nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo. Thời lượng thực hành trong mỗi chương trình từ 60% trở lên, trong đó có 40% thời lượng có thể thực hành thực tập tại doanh nghiệp. Đến năm 2025 tất cả các nghề trọng điểm cấp độ Quốc tế, khu vực ASEAN áp dụng tiêu chuẩn của chương trình đào tạo chuyển giao từ nước ngoài (CHLB Đức, Oxtrelia,...); sử dụng các phần mềm mô phỏng chuyên ngành, mô hình thực tế ảo trong đào tạo.

+ Nội dung, kết cấu chương trình đào tạo đảm bảo linh hoạt, thuận lợi cho việc tổ chức đào tạo theo các phương thức (niên chế, tích lũy mô đun hoặc theo tín chỉ); đảm bảo tính liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp, liên thông với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân. 100% chương trình được xây dựng, công bố chuẩn đầu ra và được số hóa.

- *Về giáo trình, tài liệu:*

Tổ chức biên soạn giáo trình nội bộ. Phấn đấu đến năm 2024, 100% các môn học, mô đun của các chương trình đào tạo có giáo trình, tài liệu tham khảo phù hợp với dạy nghề; được số hóa và khai thác qua hệ thống thư viện. Bổ sung danh mục giáo trình, tài liệu cho thư viện điện tử và thư viện đọc để đảm bảo số lượng giáo trình/đầu học sinh theo quy định.

#### 1.1.4. Chất lượng đào tạo

- Có hệ thống, quy trình đảm bảo chất lượng đào tạo trong Nhà trường được xây dựng theo quy định và triển khai có hiệu quả.

- Có cơ sở hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin hiện đại và ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động đào tạo, giảng dạy, học tập, thư viện.

- Nâng cao chất lượng các chương trình đào tạo, giáo trình đào tạo. Đến năm 2024 có 100% các ngành nghề của trường đạt chuẩn kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Tất cả các môn học, mô đun đều được xây dựng và áp dụng ngân hàng đề thi.

- Phân đầu hàng năm HSSV tốt nghiệp đạt tỷ lệ 90% trở lên, trong đó tốt nghiệp loại khá giỏi từ 30% trở lên. 100% HSSV tốt nghiệp đạt chuẩn trình độ tiếng Anh A1 (đối với trình độ trung cấp); đạt chuẩn A2 (đối với trình độ cao đẳng) theo khung tham chiếu Châu Âu (hoặc tương đương). HSSV học nghề trọng điểm theo chương trình chuyên giao từ nước ngoài có chứng chỉ ngoại ngữ, tin học do các tổ chức quốc tế có uy tín cấp.

- Đến năm 2025 trường đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp do các tổ chức có uy tín kiểm định và công nhận.

#### 1.1.5. Giải quyết việc làm sau đào tạo

Hợp tác với doanh nghiệp để gắn đào tạo, đi đôi với giải quyết việc làm cho HSSV là nội dung, mục tiêu quan trọng hàng đầu của Nhà trường. Cụ thể:

- Nhà trường hợp tác có hiệu quả với ít nhất 40 doanh nghiệp, tập đoàn lớn để hợp tác đào tạo, tiếp nhận HSSV thực hành thực tập, tuyển dụng lao động, giải quyết việc làm cho HSSV (các nghề trọng điểm quốc gia, khu vực, quốc tế: ít nhất 05 doanh nghiệp/1 nghề). Tổ chức họp/hội thảo trao đổi về đào tạo hợp tác ít nhất 2 lần/năm với doanh nghiệp, hiệp hội ngành nghề. Doanh nghiệp tham gia xây dựng chương trình đào tạo; xây dựng chuẩn đầu ra; đánh giá và cấp giấy chứng nhận kết quả học tập của người học của Trường.

- Phân đầu đến năm 2025, có từ 80% HSSV tốt nghiệp trở lên có việc làm đúng với ngành nghề đào tạo trong vòng 1 năm sau khi tốt nghiệp, trong đó các nghề đào tạo chất lượng cao, nghề trọng điểm từ 90% trở lên. Có ít nhất 75% doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động khẳng định HSSV tốt nghiệp của trường đáp ứng được yêu cầu công việc.

- Ngoài ra, Trường thực hiện cung cấp, tổ chức các khóa đào tạo, đào tạo lại, bồi dưỡng cho người lao động của doanh nghiệp trong và ngoài nước; các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tư vấn cho cán bộ quản lý của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp khác về tổ chức đào tạo hợp tác.

- Xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu người học sau đào tạo và liên kết hợp tác với các Trung tâm tư vấn việc làm, các sàn giới thiệu việc làm để cung ứng người lao động.

### **1.2. Tổ chức bộ máy và đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý**

#### 1.2.1. Kiện toàn tổ chức, bộ máy

Để đáp ứng nhiệm vụ chính trị được giao, yêu cầu của công tác quản lý cũng như quy mô phát triển của Nhà trường. Cơ cấu tổ chức bộ máy của Nhà trường đến năm 2025 được thiết lập trên cơ sở hiện có; tiếp tục kiện toàn bộ máy, bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho phù hợp với quy mô phát triển đảm bảo tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

Cơ cấu tổ chức bộ máy Nhà trường đến 2025 dự kiến gồm có:

- Hội đồng trường: Chủ tịch, thư ký, các thành viên (theo Điều lệ trường Cao đẳng).

- Ban giám hiệu: Hiệu trưởng, 03 Phó hiệu trưởng.

- 05 phòng chức năng: Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế; Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng; Phòng Tổ chức - Hành chính; Phòng Kế hoạch Tài chính thiết bị; Phòng Công tác học sinh - sinh viên.

- 07 khoa chuyên môn: :hoa Điện - Điện tử; khoa Cơ khí - Động lực; khoa Khoa học cơ bản - Hành chính - Pháp lý; khoa Nông lâm - Xây dựng; khoa Kinh tế - Du lịch; khoa Y - Dược; khoa Văn hóa - Nghệ thuật).

- 06 đơn vị trực thuộc: Trung tâm Tuyển sinh và liên kết hợp tác; Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ; Trung tâm Tin học - Ngoại ngữ; Trung tâm Đào tạo Hán ngữ; Trung tâm Thực nghiệm - Biểu diễn; Phòng khám đa khoa.

- Các đơn vị khác (báo cáo UBND tỉnh thành lập khi cần thiết).

- Các tổ chức đoàn thể: Đảng bộ cơ sở, Công đoàn cơ sở, Đoàn thanh niên, Hội chữ thập đỏ,...

#### 1.2.2. Kiện toàn, phát triển đội ngũ cán bộ quản lý

- Xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ quản lý đủ về số lượng, hợp lý về cơ cấu, có tư duy quản lý, linh hoạt, chủ động và sáng tạo, tạo sự đồng bộ trong hệ thống quản lý của trường. Đến năm 2021 hoàn thành sắp xếp đội ngũ lãnh đạo Ban Giám hiệu, lãnh đạo các phòng, khoa, trung tâm theo đúng quy định.

- 100% cán bộ quản lý đạt chuẩn về trình độ chuyên môn, quản lý nhà nước, nghiệp vụ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp, lý luận chính trị, tin học, ngoại ngữ theo quy định của trường cao đẳng chất lượng cao.

#### 1.2.3. Kiện toàn, phát triển đội ngũ nhà giáo

- Phát triển đội ngũ nhà giáo đủ về số lượng, đồng bộ về cơ cấu, đảm bảo chất lượng đáp ứng quy mô, ngành nghề và yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo.

- Đến năm 2025 có 100% nhà giáo đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo tiêu chí, tiêu chuẩn của trường cao đẳng chất lượng cao. Trong đó, 100% nhà giáo dạy nghề trọng điểm đạt chuẩn Kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên và ngoại ngữ tiếng Anh (B1 châu Âu, Toefl 450,...).

- Đảm bảo có ít nhất 05 nhà giáo là đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia; ít nhất 01 nhà giáo là đánh giá viên kỹ năng nghề Quốc tế. Nhà giáo dạy nghề trọng điểm Quốc tế được đào tạo, cấp chứng chỉ của các tổ chức Quốc tế.

### 1.3. Cơ sở vật chất và trang thiết bị dạy nghề.

#### 1.3.1. Xây dựng cơ sở vật chất

Tiếp tục đầu tư xây dựng các hạng mục công trình đáp ứng yêu cầu đào tạo theo quy mô phát triển của nhà trường đạt chuẩn theo tiêu chí trường cao đẳng chất lượng cao. Cụ thể:



- Có đầy đủ phòng học lý thuyết, xưởng thực hành cho các nghề đào tạo của trường (chuyên môn hóa theo ngành nghề đào tạo) theo quy mô đào tạo, trong đó đảm bảo diện tích tối thiểu 7,5m<sup>2</sup>/chỗ học.

- Có đầy đủ phòng làm việc cho cán bộ quản lý, giảng viên, đảm bảo bình quân ít nhất 8m<sup>2</sup>/ chỗ làm việc cho khu hành chính và hiệu bộ.

- Đảm bảo bình quân tối thiểu 4m<sup>2</sup>/chỗ ở ký túc xá (chủ yếu phục vụ cho HSSV học trình độ cao đẳng, trung cấp).

- Đảm bảo có đầy đủ các hạng mục: Nhà thư viện, nhà ăn, khu thể thao; hội trường đa năng; gara để xe cho CBGV, HSSV,... và các hạng mục cần thiết khác phục vụ cho các hoạt động của trường.

- Ngoài ra, để thực hiện các hoạt động đào tạo gắn với dịch vụ cần thiết xây dựng cơ sở vật chất như: Trại thực nghiệm nông lâm nghiệp; Nhà hàng - khách sạn thực nghiệm; Phòng khám đa khoa; Xưởng dịch vụ cơ khí,...

#### 1.3.2. Đầu tư mua sắm trang thiết bị dạy nghề

- Đầu tư trang thiết bị đảm bảo yêu cầu đào tạo để hình thành 3 kỹ năng: Kỹ năng cơ bản chung - Kỹ năng chuyên môn nghề - Kỹ năng tổng thể trong điều kiện làm việc thực tế.

- Các nghề trọng điểm có các thiết bị phù hợp với công nghệ hiện đại áp dụng tại doanh nghiệp, có thiết bị thực tế ảo hoặc phần mềm mô phỏng thực hành nghề.

- Tất cả các nghề có đầy đủ trang thiết bị an toàn cho đào tạo.

- Tập trung đầu tư trọng điểm cho 8 nghề cấp độ Quốc tế, khu vực, quốc gia. Ưu tiên lĩnh vực nghề Điện; Công nghệ ô tô; Hàn; nhóm nghề Dịch vụ - Du lịch.

- Ngoài ra, quan tâm đầu tư trang thiết bị cho các nghề khác từ nguồn ngân sách tỉnh hàng năm, nguồn xã hội hóa và từ nguồn kinh phí tự chủ của trường.

### 1.4. Cơ chế chính sách và quản lý

#### 1.4.1. Cơ chế, chính sách, quy định, quy chế quản lý

- Xây dựng và ban hành đầy đủ các quy định, quy chế phục vụ cho công tác quản lý của trường. Đặc biệt là các cơ chế quản lý hướng tới tự chủ, dự kiến gồm có:

+ *Cơ chế trong nội bộ*: Cơ chế khoán thí điểm về thu chi tài chính đối với một số ngành nghề đào tạo có thế mạnh của trường (Du lịch, Điện, Lái xe ô tô) và yêu cầu sản phẩm đầu ra đối với các ngành nghề này là học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp phải đảm bảo chất lượng, có khả năng đáp ứng yêu cầu của nhà tuyển dụng; cơ chế đào tạo chuyên đổi nghề nghiệp và bồi dưỡng nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý, nhà giáo đạt chuẩn trường chất lượng cao; cơ chế đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ; chính sách tiền lương, thưởng; các quy định, quy chế phục vụ cho công tác quản lý trên tất cả các lĩnh vực hoạt động của trường.

+ *Cơ chế phối hợp với các đơn vị ngoài trường*: Cơ chế phối hợp với các sở, ban ngành, UBND các huyện/thành phố trong phối hợp đào tạo nghề; đề xuất với tỉnh về cơ chế hỗ trợ Nhà trường về đất đai, nguồn vốn, học phí và một số cơ chế đặc thù phục vụ cho xây dựng, phát triển trường và thực hiện các hoạt động đào tạo và dịch vụ; liên kết, phối hợp với các doanh nghiệp để đào tạo theo địa chỉ sử dụng.

#### 1.4.2. Áp dụng tiêu chuẩn quản lý tiên tiến và ứng dụng công nghệ thông tin

- Nghiên cứu, ứng dụng tiêu chuẩn quản lý tiên tiến vào hoạt động của trường tương ứng với quy trình, tiêu chuẩn đảm bảo chất lượng trường cao đẳng.

- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin vào mọi hoạt động của trường. Trong đó 08 lĩnh vực bắt buộc phải sử dụng phần mềm quản lý chuyên dụng (không tính phần mềm Word, Excel), gồm: Quản lý đào tạo; Quản lý cán bộ - giảng viên; Quản lý tài sản; Quản lý tài chính; Quản lý HSSV; Quản lý văn bản đi đến; Quản lý Thư viện; Quản lý thi - kiểm tra;

- Hướng tới mục tiêu xây dựng Trường Cao đẳng điện tử (chính quyền điện tử cấp trường Cao đẳng).

#### **1.5. Xây dựng thương hiệu và quảng bá hình ảnh Nhà trường**

Xây dựng được bộ công cụ nhận diện thương hiệu trường (logo, slogan,...) và thông qua chất lượng đào tạo, trong đó khẳng định chất lượng đào tạo là yếu tố cốt lõi để làm nên thương hiệu của trường và là giá trị để duy trì thương hiệu trường bền vững. Với mục tiêu chất lượng đào tạo được xã hội thừa nhận, hình ảnh trường được đông đảo người học, doanh nghiệp biết đến, người học lựa chọn Nhà trường để theo học và lập nghiệp.

Các nội dung xây dựng thương hiệu và quảng bá hình ảnh Nhà trường trong thời gian tới được xác định gồm: Xây dựng thương hiệu - Nhận diện thương hiệu - Định vị thương hiệu - Bảo vệ thương hiệu - Quảng bá thương hiệu tới đông đảo người học và toàn xã hội.

## **2. PHÁT TRIỂN HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VÀ NGUỒN TÀI CHÍNH**

Trường Cao đẳng Lào Cai là đơn vị sự nghiệp công lập có thu, nhiều năm qua đã được UBND tỉnh giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập được đánh giá là bước đột phá mới trên lộ trình đổi mới toàn diện, cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công, tăng cường giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm cho các đơn vị sự nghiệp. Cơ chế, chính sách này nhận được sự đồng thuận cao của các cấp, các ngành khi “cởi trói” cho các đơn vị sự nghiệp công phát triển, giảm áp lực tài chính cho ngân sách nhà nước,...

Với mục tiêu xây dựng và triển khai thành công mô hình trường cao đẳng công lập tự chủ, tự chịu trách nhiệm để Trường trở thành một tổ chức, quản lý hiệu quả cao với năng lực tài chính vững mạnh, đảm bảo điều kiện thực hiện tốt các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học, tạo tiền đề cho mô hình trường nghề chất lượng cao; chủ động khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn lực đa dạng hóa các chương trình đào tạo, mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo, bảo đảm cho người học được đào tạo kiến thức, kỹ năng, thái độ và các hoạt động chuyên môn khác; giảm dần nguồn đầu tư ngân sách nhà nước, tạo cơ hội cho mọi người được học nghề theo nhu cầu. Để thực hiện được điều này, cần phải phát triển mạnh mẽ các hoạt động dịch vụ gắn với đào tạo. Yếu tố dịch vụ đóng vai trò quan trọng trong việc tự chủ của trường và là trụ cột thứ hai trong ba trụ cột phát triển

trường đến năm 2025.

## **2.1. Phát triển dịch vụ trong Nhà trường**

### **2.1.1. Sự cần thiết phát triển dịch vụ**

#### **a. Nhu cầu tài chính giai đoạn 2019 - 2025**

Hiện nay, trường Cao đẳng Lào Cai có gần 400 cán bộ, nhà giáo. Nhu cầu về tài chính để duy trì hoạt động của trường trên mọi lĩnh vực hoạt động, đặc biệt là nhu cầu tài chính để thực hiện các chính sách về tiền lương, chế độ phụ cấp, bảo hiểm,... và các chế độ chính sách khác cho cán bộ, nhà giáo là rất lớn. Hiện nay, Nhà trường đang được nhà nước giao tự chủ 49,2% chi thường xuyên (gồm chi lương và chi thường xuyên theo định mức của nhà nước) tại Quyết định số 800/QĐ-UBND ngày 01/4/2019 của UBND tỉnh Lào Cai. Dự kiến nhu cầu kinh phí chi cho con người giai đoạn 2019 - 2021: 153,095 tỷ đồng/năm; giai đoạn 2022 - 2025: 157,198 tỷ đồng/năm.

#### **b. Yêu cầu đào tạo gắn với thực hành**

Chương trình đào tạo các nghề của trường hiện nay có thời lượng trên 60% là thực hành, tuy nhiên thực hành thực tập ở trường mới hình thành cho người học những kiến thức, kỹ năng nghề cơ bản. HSSV rất cần được tiếp cận với môi trường hành nghề thực tiễn tại doanh nghiệp. Việc phát triển các hoạt động cung ứng dịch vụ gắn với đào tạo sẽ tạo nên tác động tương hỗ lẫn nhau giữa đào tạo và kinh doanh. Hoạt động này bên cạnh việc tăng nguồn thu cho trường còn mang lại những tác động tích cực lên người học, tạo cơ hội để người học rèn luyện ý thức, tác phong công nghiệp, kỹ năng nghề nghiệp; nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị, cải tiến công nghệ,... Người học sau khi tốt nghiệp có thể làm việc được ngay.

#### **c. Xu thế của các cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

Tự chủ trong hoạt động không chỉ là xu thế của các cơ sở giáo dục tự thực mà còn của tất cả các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trong cơ chế kinh tế thị trường. Áp lực của việc nâng cao chất lượng đào tạo nghề đòi hỏi chi phí lớn cho thực hành thực tập; áp lực tăng các khoản chi lương và có tính chất lương, các chi phí thường xuyên như điện, nước, xăng, dầu,... trong khi ngân sách nhà nước ngày càng ít đi cộng với mức học phí tăng hàng năm không đủ để bù đắp chi thường xuyên.

Việc thực hiện các hoạt động dịch vụ gắn với đào tạo, liên doanh liên kết, hợp tác với doanh nghiệp sẽ giúp Nhà trường giải quyết được nhiều vấn đề: Huy động được nguồn lực (nhân lực, tài lực, vật lực) của doanh nghiệp vào hoạt động đào tạo, giảm bớt chi phí vật tư, nguyên nhiên vật liệu tiêu hao và kinh phí đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị; học sinh được tiếp cận với môi trường làm việc thực tế. Các trường đào tạo nghề kết hợp với doanh nghiệp từ đầu vào tới đầu ra, đào tạo gắn thực hành sẽ chủ động cung cấp nhân lực tốt nhất cho doanh nghiệp, đồng thời thông qua các hoạt động dịch vụ sẽ tạo thêm nguồn thu, tăng thêm năng lực tài chính cho trường.

## 2.1.2 Danh mục ngành nghề dịch vụ gắn với đào tạo

### a. Các lĩnh vực ngành nghề mũi nhọn

Các ngành nghề thực hiện dịch vụ là mũi nhọn dựa trên cơ sở các ngành đào tạo có thế mạnh của trường, tập trung vào 3 lĩnh vực:

- Dịch vụ đào tạo và sát hạch lái xe ô tô, mô tô các hạng.
- Dịch vụ gắn với đào tạo lĩnh vực cơ khí (sửa chữa ô tô, mô tô, gia công cơ khí, gò hàn, tiện phay, bào, mài,...).
- Dịch vụ du lịch (từ các hoạt động khách sạn thực nghiệm, nhà hàng thực nghiệm, dịch vụ đào tạo ngắn hạn lĩnh vực du lịch cho doanh nghiệp, dịch vụ kế toán thuế cho doanh nghiệp, dịch vụ kế toán máy cho doanh nghiệp,...).

### b. Các lĩnh vực ngành nghề thiết yếu

Các ngành nghề dịch vụ thiết yếu, gắn với sự phát triển của trường:

- Dịch vụ trong lĩnh vực tin học, ngoại ngữ cho HSSV theo chuẩn đầu ra, đáp ứng nhu cầu học tập của xã hội (đào tạo tin học, ngoại ngữ, dịch thuật,...).
- Dịch vụ trong lĩnh vực y tế (Phòng khám đa khoa).
- Dịch vụ lĩnh vực nông lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Dịch vụ trong lĩnh vực Điện, Điện tử (sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt thiết bị điện dân dụng, sửa chữa thiết bị điện lạnh, điều hòa, máy giặt,...).

### c. Các loại hình dịch vụ khác

- Mô hình liên kết, liên doanh, cổ phần hóa (Liên doanh, liên kết với doanh nghiệp để thực hiện dịch vụ gắn với đào tạo).
- Dịch vụ khác theo nhu cầu người dân và doanh nghiệp (xác định theo từng giai đoạn phát triển).

## 2.1.3. Mô hình tổ chức hoạt động dịch vụ

- Thành lập các tổ, nhóm trực thuộc các Phòng, Khoa, Trung tâm trực thuộc để thực hiện dịch vụ theo chức năng, nhiệm vụ, điều kiện cụ thể của từng đơn vị.
- Liên doanh, liên kết với doanh nghiệp để thực hiện dịch vụ, gắn với đào tạo.
- Nghiên cứu thành lập một số trung tâm trực thuộc trường, hạch toán độc lập để thực hiện dịch vụ.
- Các mô hình dịch vụ khác (theo từng giai đoạn phát triển).

## 2.1.4. Doanh thu dịch vụ

Để đáp ứng nhu cầu kinh phí như trên, hoạt động dịch vụ của trường đến năm 2020 cần đạt khoảng 35 - 40 tỷ đồng, đến năm 2022 phấn đấu doanh thu khu vực dịch vụ bằng 50% chi đầu tư.

## 2.2. Phát triển nguồn tài chính

### 2.2.1. Mục tiêu phát triển nguồn tài chính

Phát triển, đa dạng hóa nguồn tài chính, tăng thu, tiết kiệm chi là một trong những nội dung quan trọng để thực hiện tự chủ đối với Nhà trường trong tương lai. Trong giai đoạn 2019 - 2025, trường Cao đẳng Lào Cai tiếp tục thực hiện tự chủ chi

thường xuyên theo chỉ tiêu của tỉnh giao hàng năm, đồng thời đẩy mạnh đổi mới hoạt động để giảm dần sự lệ thuộc vào ngân sách nhà nước, đa dạng hóa các nguồn tài chính cho phát triển Nhà trường.

Phấn đấu đến năm 2022 tự chủ 50% chi thường xuyên. Đến năm 2023 tự chủ 60% chi thường xuyên. Đến năm 2024 tự chủ 75% chi thường xuyên. Đến năm 2025 tự chủ 100% chi thường xuyên và 30% chi đầu tư.

### 2.2.2. Các nguồn tài chính

Các nguồn tài chính cho phát triển trường đến năm 2025 được xác định như sau:

- Nguồn ngân sách nhà nước;
- + Nguồn ngân sách địa phương;
- + Nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Việc làm và An toàn lao động;
- Nguồn thu phí, lệ phí (nếu có); thu dịch vụ;
- Nguồn vốn vay ODA;
- Nguồn huy động của các tổ chức tín dụng; của cán bộ, công chức, viên chức trong đơn vị;
- Nguồn tài trợ, viện trợ và các nguồn thu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

## **3. PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ, HỢP TÁC QUỐC TẾ VÀ PHỤC VỤ CỘNG ĐỒNG**

Xây dựng Trường Cao đẳng Lào Cai trở thành trung tâm nghiên cứu ứng dụng và chuyên giao khoa học công nghệ lớn mạnh, có uy tín và tin cậy có đủ khả năng tiếp cận và phát triển các công nghệ tiên tiến, giải quyết các vấn đề bức xúc do thực tiễn sản xuất của đất nước đặt ra. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế với các nước, hướng tới tiếp cận và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quản lý và đào tạo theo chương trình của các nước phát triển, qua đó để tiếp nhận, chia sẻ tài nguyên và kinh nghiệm phát triển, hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học.

### **3.1. Phát triển khoa học, công nghệ**

- Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng khoa học trong lĩnh vực kỹ thuật, nông lâm nghiệp, y – dược.

- Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ chất lượng cao, tập trung vào lĩnh vực nghiên cứu ứng dụng. Đảm bảo nghiên cứu, tiếp thu, ứng dụng, làm chủ và phát triển công nghệ tiên tiến, đạt trình độ trung bình khá của khu vực.

- Nâng cao trình độ công nghệ trong hoạt động đào tạo; tiếp cận, ứng dụng công nghệ cao đối với một số ngành nghề trọng điểm: Điện – Điện tử, Cơ khí, Nông nghiệp Công nghệ cao. Trên cơ sở đó tập trung phát triển một số ngành có thể mạnh trở thành ngành công nghệ cao: Điện – Điện tử, Nông nghiệp công nghệ cao...

- Gắn hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ với sản xuất, kinh doanh và dịch vụ của nhà trường. Thực hiện dịch vụ cung cấp, chuyển giao công nghệ

ra ngoài trường, tăng thêm nguồn thu cho Nhà trường. Đến năm 2025, phần đầu khoa học và công nghệ góp phần đáng kể vào ngân sách của nhà trường, nguồn thu từ các hoạt động khoa học công nghệ và dịch vụ từ khoa học công nghệ đạt tối thiểu 10% tổng thu của trường, 20% tổng thu của trường vào năm 2030.

### **3.2. Hợp tác trong nước và quốc tế**

#### **3.2.1. Hợp tác trong nước**

Đẩy mạnh hợp tác trong nước và với các trường cao đẳng, Đại học, học viện, viện nghiên cứu để học tập kinh nghiệm, liên kết đào tạo, phối hợp trong nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ,...

#### **3.2.2. Hợp tác quốc tế**

Hợp quốc tế với các tổ chức quốc tế, các nước phát triển hướng tới tiếp cận và áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quản lý và đào tạo theo chương trình của các nước phát triển, qua đó để tiếp nhận, chia sẻ tài nguyên và kinh nghiệm phát triển, hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học. Các đối tác hợp tác quốc tế:

- Các đại học, học viện, trường học của Vân Nam (Trung Quốc).
- Tham gia các Dự án hợp tác về đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của các tổ chức, cung ứng nguồn nhân lực cho các đối tác: Cơ quan hợp tác Quốc tế Hàn Quốc KOICA; Dự án HPET; Dự án GREAT,...
- Hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài: Hợp tác đào tạo, cung ứng nhân lực và kết hợp học sinh vào thực tập tại các cơ sở của công ty đối tác: Samsung, Honda, Nissan, Toyota, Cannon, Yamaha, Panasonic,...
- Các tổ chức tín dụng quốc tế để thực hiện các nguồn vốn ODA (Ngân hàng phát triển châu Á- ADB).
- Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Việt Nam (tình nguyện viên chương trình Fullbright).

### **3.3. Phục vụ cộng đồng và phát huy giá trị cộng đồng**

#### **3.3.1. Về phục vụ cộng đồng**

Trường Cao đẳng Lào Cai xác định vai trò là đơn vị sự nghiệp công, cung cấp dịch vụ công là đào tạo nghề nghiệp cho cộng đồng. Cung cấp dịch vụ đào tạo có chất lượng, theo nhu cầu của người học và thị trường lao động đáp ứng yêu cầu khách hàng (người học. doanh nghiệp).

Thực hiện đầy đủ, chất lượng công tác HSSV trong nhà trường, thực hiện có chất lượng các dịch vụ, hoạt động hỗ trợ sinh viên. Xây dựng, đảm bảo các tiêu chí phục vụ của trường, hướng tới sự hài lòng của người học và doanh nghiệp.

#### **3.3.2. Bảo tồn, phát huy giá trị cộng đồng**

- Bảo tồn, phát huy giá trị cộng đồng thông qua các hoạt động đào tạo phù hợp (du lịch cộng đồng, văn hóa - nghệ thuật truyền thống, nông lâm nghiệp).
- Đẩy mạnh các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện và các hoạt động công cộng.
- Tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong cộng đồng.

- Tổ chức các loại hình hoạt động nhằm bảo tồn, gìn giữ, phát huy các giá trị truyền thống, giá trị văn hóa địa phương.

### **3.4. Xây dựng tổ chức Đảng, Đoàn thể**

#### **3.4.1. Xây dựng tổ chức Đảng**

Đảng bộ trường và các chi bộ trực thuộc được xây dựng trong sạch, vững mạnh về chính trị, tư tưởng, tổ chức và đạo đức. Vai trò lãnh đạo của Đảng được phát huy trong mọi lĩnh vực hoạt động của trường. Hàng năm Đảng bộ đạt danh hiệu “Đảng bộ trong sạch, vững mạnh”

#### **3.4.2. Xây dựng các đoàn thể**

Các đoàn thể trong Nhà trường có vai trò rất quan trọng trong việc thực hiện thành công chiến lược phát triển trường. Xây dựng các đoàn thể vững mạnh, tập trung vào 2 tổ chức lớn là Công đoàn cơ sở và Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh. Phần đầu hàng năm Công đoàn đạt “Công đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc”, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh đạt “Đoàn cơ sở vững mạnh xuất sắc”.

Ngoài ra, quan tâm xây dựng các tổ chức khác như: Hội chữ thập đỏ cơ sở; Hội CCB cơ sở, thành lập và phát triển các hoạt động của Hội Khuyến học trong Nhà trường; Hội sinh viên,...

## **CHƯƠNG IV GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU CHÍNH CỦA CHIẾN LƯỢC ĐẾN NĂM 2025**

#### **1. Kế hoạch phát triển ngành nghề, quy mô đào tạo**

##### ***1.1. Về ngành nghề, trình độ đào tạo***

Từ năm 2019 tiến hành rà soát điều chỉnh, lược bỏ các ngành nghề nhiều năm không tuyển sinh được. Dự kiến bổ sung mới 18 ngành nghề theo từng giai đoạn phát triển (12 ngành cao đẳng, 6 ngành trung cấp) ở các lĩnh vực Điện - Điện tử, Du lịch - Dịch vụ, Văn hóa - Nghệ thuật, Y - Dược. Số ngành, trình độ đào tạo theo từng năm trong Bảng 2:

Bảng 2. Kế hoạch phát triển ngành nghề đào tạo

<b>Số ngành/ trình độ đào tạo</b>	<b>Năm</b>						
	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
Cao đẳng	14	18	20	22	24	24	24
Trung cấp	27	29	29	27	27	27	27

### 1.2. Về quy mô tuyển sinh

Quy mô tuyển sinh các ngành nghề của trường đến năm 2025 (ở cả 3 cấp trình độ) theo từng lĩnh vực, nhóm ngành nghề theo từng năm trong Bảng 3:

Bảng 3. Kế hoạch phát triển quy mô tuyển sinh

STT	Lĩnh vực/ nhóm ngành nghề đào tạo	Năm						
		2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
1	Nhóm ngành Điện - Điện tử	350	665	705	740	740	740	740
2	Nhóm ngành Cơ khí - Động lực	440	480	435	470	515	525	565
3	Nhóm ngành Kinh tế - Du lịch	340	445	460	465	495	515	555
4	Nhóm ngành Nông lâm - Xây dựng	238	263	263	292	352	383	388
5	Nhóm ngành Văn hóa - nghệ thuật	63	120	150	180	200	200	200
6	Nhóm ngành Y - Dược	445	280	240	100	100	100	100
7	Nhóm ngành Pháp lý - Hành chính	120	125	125	120	120	120	120
8	Đào tạo lái xe ô tô, mô tô	3200	3400	3750	3750	3900	4100	4500
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5196</b>	<b>5778</b>	<b>6128</b>	<b>6117</b>	<b>6422</b>	<b>6683</b>	<b>7168</b>

### 1.3. Về chương trình, giáo trình

#### a. Về chương trình đào tạo

Rà soát, xây dựng mới chương trình đào tạo cho các nghề mới. Định kỳ 3 năm/lần rà soát điều chỉnh chương trình đào tạo các nghề. Kế hoạch xây dựng mới, điều chỉnh bổ sung chương trình đào tạo các nghề từng năm trong Bảng 4:

Bảng 4. Kế hoạch xây dựng chương trình đào tạo

STT	Lĩnh vực/ nhóm ngành nghề đào tạo	Năm						
		2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
<b>I</b>	<b>Xây dựng mới</b>	<b>3</b>	<b>6</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>3</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1	Trình độ cao đẳng	3	3	2	2	2	-	-



2	Trình độ trung cấp		3	1	1	1	-	-
<b>II</b>	<b>Điều chỉnh, bổ sung, cập nhật</b>	<b>14</b>	<b>14</b>	<b>4</b>	<b>18</b>	<b>20</b>	<b>8</b>	<b>20</b>
1	Trình độ cao đẳng	7	4	1	10	7	3	12
2	Trình độ trung cấp	7	10	3	8	13	5	8
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>17</b>	<b>20</b>	<b>7</b>	<b>21</b>	<b>23</b>	<b>8</b>	<b>20</b>

b. Về giáo trình dạy nghề

Tổ chức biên soạn giáo trình dạy nghề cho tất cả các môn học, mô đun của các chương trình đào tạo (trừ các nghề dùng tuyển sinh theo từng giai đoạn). Dự kiến kế hoạch biên soạn giáo trình đào tạo các nghề từng năm trong Bảng 5:

Bảng 5. Kế hoạch biên soạn giáo trình dạy nghề

TT	Lĩnh vực/ nhóm ngành nghề đào tạo	Năm						
		2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025
<b>I</b>	<b>Biên soạn mới</b>	<b>172</b>	<b>196</b>	<b>208</b>	<b>177</b>	<b>90</b>	<b>21</b>	<b>10</b>
1	Trình độ cao đẳng	80	85	103	99	51	8	-
2	Trình độ trung cấp	92	112	105	78	39	13	10
<b>II</b>	<b>Chỉnh sửa bổ sung, cập nhật</b>	<b>46</b>	<b>45</b>	<b>45</b>	<b>143</b>	<b>176</b>	<b>179</b>	<b>137</b>
1	Trình độ cao đẳng	25	21	29	83	89	89	70
2	Trình độ trung cấp	21	24	16	60	89	90	67

**1.4. Về chất lượng đào tạo**

- Năm 2019: Xây dựng, ban hành và triển khai thực hiện quy trình đảm bảo chất lượng trong Nhà trường.

- Thực hiện kiểm định chương trình đào tạo: Tự kiểm định mỗi năm 25% số lượng chương trình đào tạo; 2023-2024 đánh giá ngoài và hoàn thiện tiêu chí tiêu chuẩn chưa đạt, 2025 hoàn thành kiểm định đạt chất lượng 100% chương trình đào tạo.

- Thực hiện kiểm định chất lượng trường cao đẳng: Nhà trường tự kiểm định hàng năm theo Bộ tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng và hoàn thiện các tiêu chí tiêu chuẩn chưa đạt. Đến năm 2023, mời các tổ chức độc lập thực hiện kiểm định ngoài. Năm 2024 hoàn thiện tiêu chí, tiêu chuẩn chưa đạt (nếu có); 2025 kiểm định ngoài đạt yêu cầu.

- Xây dựng ngân hàng đề thi mỗi năm ít nhất 20% số môn học, mô đun; đến 2023 hoàn thành 100% ngân hàng đề thi.

## **2. Kế hoạch kiện toàn tổ chức bộ máy, cán bộ quản lý, giảng viên**

### **2.1. Về tổ chức bộ máy**

- Năm 2019: Ổn định cơ cấu tổ chức. Xây dựng Chiến lược phát triển, các đề án xây dựng trường; xây dựng và triển khai thực hiện đề án vị trí việc làm.

- Năm 2020 - 2021: Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy, biên chế; bổ sung chức năng, nhiệm vụ cho các đơn vị theo yêu cầu thực tiễn. Tinh giản biên chế theo quy định của nhà nước, dự kiến đến năm 2021 số lượng cán bộ, giảng viên còn 310 người.

- Từ năm 2022: Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy. Tinh giản biên chế 10% và cắt giảm 10%, dự kiến đến năm 2025 số lượng cán bộ, giảng viên còn 258 người.

### **2.2. Về cán bộ quản lý**

- Đến năm 2021: Hoàn thành sắp xếp đội ngũ lãnh đạo BGH; lãnh đạo các phòng, khoa theo đúng quy định (mỗi phòng, khoa có 1 cấp trưởng, không quá 2 cấp phó). Giảm 15 cấp phó các trung tâm, phòng, khoa (hiện đang dôi dư). Bổ nhiệm thêm 3 cấp phó các trung tâm (Đào tạo và sát hạch lái xe; Khoa Cơ khí Động lực; Khoa Điện - Điện tử) đảm bảo đủ cơ cấu, số lượng quy định.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ quản lý BGH và các phòng, khoa về: Nghiệp vụ quản lý cơ sở GDNN: 23 người; Lý luận chính trị từ trung cấp trở lên: 15 người; Bồi dưỡng Lãnh đạo quản lý cấp phòng: 29 người; Chứng chỉ Quản lý nhà nước: 38 người; Trình độ ngoại ngữ (B1 châu Âu, Toefl 450): 23 người; Tin học: 09 người.

*(Kế hoạch đào tạo cán bộ quản lý, phụ lục 06.1 kèm theo)*

### **2.3. Về giảng viên**

- Đến 2021: Chuyển khoảng 50% số GV đang công tác tại các Phòng, Trung tâm về giảng dạy tại các khoa, bộ môn theo Đề án vị trí việc làm và tinh giản biên chế. Chuyển đổi nghề cho giảng viên tại các khoa Khoa học cơ bản - Pháp lý - Hành chính, giáo viên nhóm ngành Kinh tế, Văn hóa - Nghệ thuật, Nông lâm.

- Đến 2023: Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên, giáo viên đạt chuẩn GV trường chất lượng cao: Về chuyên môn: 02 người; Kỹ năng nghề (quốc gia bậc 3 trở lên): 69 người; Nghiệp vụ sư phạm dạy nghề: 60 người; Ngoại ngữ (B1 châu Âu trở lên, Toefl 450 hoặc tương đương): 83 người; Tin học (cơ bản trở lên): 45 người.

- Đến năm 2024 hoàn thành đào tạo thêm 65 thạc sỹ các chuyên ngành, chuyên khoa 1 để đạt 70% giáo viên có trình độ thạc sỹ theo tiêu chí, tiêu chuẩn trường chất lượng cao. Đào tạo 05 nhà giáo là đánh giá viên kỹ năng nghề quốc gia; ít nhất 01 nhà giáo là đánh giá viên kỹ năng nghề Quốc tế.

- Đến năm 2025: Tuyển giáo viên theo nhu cầu.

*(Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, phụ lục 06.2 kèm theo)*

### 3. Kế hoạch phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị

#### 3.1. Về cơ sở vật chất

Để đáp ứng quy mô đào tạo, số lượng người làm việc, nhu cầu bổ sung thêm cơ sở vật chất về phòng làm việc, phòng học lý thuyết, phòng học, xưởng thực hành đến năm 2025 (chưa kể các hạng mục Nhà ăn, thư viện, khu thể thao, gara để xe và các công trình phụ trợ khác,...) như sau:

Bảng 6. Nhu cầu bổ sung cơ sở vật chất đến năm 2025 (đơn vị tính: m<sup>2</sup>)

Cơ sở đào tạo	Phòng làm việc	Phòng học lý thuyết	Phòng học thực hành	Ký túc xá HSSV	Ghi chú
- Phường Bình Minh	1.257	6.232	14.750	12.090	Hiện nay chưa có
- Phường Bắc Cường	-	3.931	9.474	7.808	
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.257</b>	<b>10.613</b>	<b>24.224</b>	<b>18.898</b>	

(Nhu cầu cơ sở vật chất đến năm 2025, phụ lục 07.1, 07.2 kèm theo)

#### 3.2. Về trang thiết bị

- Từ năm 2019 sẽ tiếp tục đầu tư trang thiết bị tương đối hoàn chỉnh cho các nghề Công nghệ ô tô, Du lịch, Hàn từ Chương trình mục tiêu quốc gia và ngân sách của tỉnh.

- Giai đoạn 2020 - 2025 tập trung đầu tư thiết bị ngành Điện, Cơ khí; một phần ngành Du lịch, trong đó xác định mục tiêu đến năm 2022 nghề Điện công nghiệp có thiết bị đào tạo nghề đạt đẳng cấp Quốc tế; nghề Du lịch, Công nghệ ô tô đạt cấp độ khu vực ASEAN.

(Theo danh mục thiết bị tối thiểu của từng ngành nghề cụ thể)

### 4. Kế hoạch phát triển dịch vụ và nguồn tài chính

#### 4.1. Về dịch vụ

- Từ 2019: Thành lập các tổ, nhóm dịch vụ trong các phòng, khoa, trung tâm phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị để thực hiện dịch vụ. Xây dựng cơ chế thí điểm khoán tự chủ đối với 2 khoa (Điện - Điện tử; Kinh tế - Du lịch) và 01 trung tâm (Đào tạo và sát hạch lái xe).

- Từ 2021. Đánh giá kết quả thí điểm tự chủ. Mở rộng ra các đơn vị trong trường.

#### 4.2. Về tài chính

Đa dạng hóa nguồn tài chính (bao gồm nguồn ngân sách địa phương, ngân sách trung ương, nguồn vốn vay ODA, nguồn thu phí, lệ phí; thu dịch vụ,...) phục vụ cho xây dựng và phát triển trường.

Tổng nhu cầu vốn đầu tư giai đoạn 2019 - 2025 dự kiến là: 396,138 tỷ đồng;

Trong đó:

- Xây dựng cơ sở vật chất: 176,160 tỷ đồng;

- Đầu tư trang thiết bị đào tạo: 156,252 tỷ đồng;

- Xây dựng, chương trình đào tạo: 5,162 tỷ đồng;
- Đào tạo đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên: 25,150 tỷ đồng;
- Biên soạn giáo trình, học liệu: 21,167 tỷ đồng;
- Lập và phê duyệt các dự án đầu tư: 12,247 tỷ đồng.

*(Kế hoạch và phân kỳ sử dụng nguồn vốn, phụ lục 08 kèm theo)*

## **5. Kế hoạch phát triển hợp tác trong nước, quốc tế**

- Năm 2019: Duy trì mối quan hệ hợp tác trong nước, quốc tế đã có. Xúc tiến làm việc, hợp tác với các doanh nghiệp, Đại học, học viện, các trường cao đẳng trong cả nước. Tham gia có hiệu quả 02 Dự án do các Tổ chức Quốc tế tài trợ (Dự án HPET; Dự án GREAT).

- Từ năm 2020: Đẩy mạnh hợp tác trong nước, quốc tế. Ký kết văn bản, hợp tác có hiệu quả với khoảng 30 doanh nghiệp trong, tập đoàn lớn trong và ngoài tỉnh, từ 40 doanh nghiệp trở lên vào năm 2022.

- Hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp nước ngoài: hợp tác đào tạo, cung ứng nhân lực và kết hợp học sinh vào thực tập tại các cơ sở của công ty đối tác: Samsung, Honda, Nissan, Toyota, Cannon, Yamaha, Panasonic ... và các đơn vị khác.

## **II. CÁC GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC**

### **1. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tự chủ của Nhà trường**

- Xây dựng và phát huy vai trò của Đảng bộ trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo mọi hoạt động của Nhà trường. Đảng ủy Nhà trường thực sự đi đầu, đổi mới, gương mẫu thực hiện và chịu trách nhiệm trước toàn thể cán bộ, giảng viên, công nhân viên về việc chỉ đạo tổ chức thực hiện các mục tiêu chiến lược.

- Quán triệt và thực hiện có hiệu quả các Nghị quyết của Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; Nghị quyết về đổi mới hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập. Thay đổi nhận thức, tư duy, tạo sự đồng thuận của toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên hiểu rõ sứ mệnh, tầm nhìn, thuận lợi khó khăn, cơ hội, thách thức và mục tiêu của trường trong giai đoạn mới để cùng nhau chung sức phát triển Nhà trường.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chương trình từ khâu lựa chọn học viên, đơn vị đào tạo nghề và trong quá trình giảng dạy để đảm bảo chất lượng đào tạo.

- Tăng tính tự chủ cho các đơn vị phòng, khoa, trung tâm trực thuộc, phát huy sự năng động, sáng tạo của các đơn vị, các tổ chức đoàn thể trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

### **2. Giải pháp phát triển đào tạo**

- rà soát, cơ cấu lại ngành nghề đào tạo hiện có, lược bỏ các nghề không còn phù hợp, nghiên cứu thị trường và mở mới các mã ngành nghề đào tạo theo nhu cầu của xã hội. Xác định quy mô đào tạo hợp lý, tập trung đầu tư phát triển các ngành trọng điểm, chất lượng cao, đào tạo gắn với chuyên gia công nghệ mới; nhân rộng

các mô hình tốt trong đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn, các vùng sản xuất chuyên canh.

- Rà soát, xây dựng lại toàn bộ nội dung, chương trình đào tạo phù hợp với thực tiễn, đáp ứng tiêu chuẩn quốc gia, khu vực, quốc tế theo từng ngành nghề và cấp độ đầu tư. Cập nhật, chuyển giao các chương trình đào tạo chất lượng cao của các nước phát triển để thực hiện trong Nhà trường. Xây dựng và thực hiện lộ trình kiểm định chất lượng chương trình đào tạo.

- Biên soạn lại và biên soạn mới giáo trình cho tất cả các môn học, mô đun phù hợp với đào tạo nghề nghiệp. Số hóa toàn bộ giáo trình đào tạo.

- Đảm bảo tuyển sinh đủ chỉ tiêu theo cơ cấu ngành nghề đăng ký. Đổi mới công tác tuyển sinh, từng bước nâng cao chất lượng đầu vào tuyển sinh.

- Đổi mới phương pháp giảng dạy theo hướng tích cực “lấy học sinh làm trung tâm”; đổi mới phương pháp thi, kiểm tra đánh giá kết quả của người học. Chú trọng đào tạo kỹ năng nghề và tác phong công nghiệp cho HSSV. Xây dựng, công bố chuẩn đầu ra cho tất cả các ngành nghề đào tạo.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ quy trình đảm bảo chất lượng trong Nhà trường. Xây dựng kế hoạch, lộ trình tự kiểm định hàng năm và mời các tổ chức có uy tín kiểm định chất lượng của trường.

- Đa dạng, linh hoạt các loại hình đào tạo (ngắn hạn, dài hạn, bồi dưỡng, chính quy, liên thông, vừa làm vừa học,...), tạo điều kiện để người học có nhiều cơ hội học tập ở mọi ngành nghề, mọi cấp trình độ, học tập suốt đời.

- Tăng cường liên kết với các học viện, đại học, cao đẳng có uy tín, các doanh nghiệp, các tập đoàn lớn để hợp tác trong đào tạo. Gắn bó chặt chẽ công tác đào tạo của nhà trường với nhu cầu xã hội và thị trường lao động để gắn đào tạo với giải quyết việc làm cho HSSV.

- Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, hạ tầng công nghệ thông tin tiên tiến để phục vụ tốt cho các hoạt động quản lý, giảng dạy, học tập,... đáp ứng mục tiêu xây dựng chính quyền điện tử cấp trường.

- Khảo sát, tư vấn về học nghề, xây dựng kế hoạch ban đầu bảo đảm tính thực tế, chú trọng công tác tư vấn về học nghề và công tác tuyển sinh.

- Đào tạo gắn với quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung của Tỉnh, quy hoạch xây dựng nông thôn mới ở cấp xã. Đặc biệt gắn với Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh Lào Cai giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2030”.

### **3. Giải pháp về tổ chức bộ máy và đội ngũ cán bộ, giảng viên**

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy của nhà trường tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả. Phân cấp và tăng quyền tự chủ cho các đơn vị trực thuộc.

- Xây dựng và triển khai thực hiện Đề án vị trí việc làm.

- Rà soát đánh giá đúng thực trạng đội ngũ. Sắp xếp lại đội ngũ cán bộ quản lý, giảng viên đảm bảo đủ số lượng, chất lượng, đồng bộ về cơ cấu. Tổ chức đào tạo

chuyển đổi nghề nghiệp và đào tạo đạt chuẩn cho giảng viên theo tiêu chí trường chất lượng cao. Có kế hoạch đào tạo nhân lực chất lượng cao trong nước và nước ngoài cho các ngành nghề trọng điểm, ngành mũi nhọn.

- Thực hiện chính sách tinh giản biên chế đi đôi với thu hút, tuyển chọn cán bộ quản lý và giảng viên có trình độ chuyên môn, có năng lực và nghiệp vụ sư phạm. Ưu tiên tuyển chọn giảng viên có trình độ cao về kỹ năng thực hành nghề, thợ bậc cao, thạc sĩ chuyên ngành kỹ thuật về công tác tại trường.

- Thực hiện tốt công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo bồi dưỡng, đề bạt, bổ nhiệm, thi đua khen thưởng cán bộ.

- Bảo đảm thu nhập, chế độ đãi ngộ và các tiện nghi làm việc để cán bộ, giáo viên toàn tâm toàn ý phục vụ sự nghiệp phát triển của trường. Từng bước nâng cao thu nhập của CBGV.

- Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành. Bồi dưỡng nâng cao trình độ một cách căn bản và hệ thống cho giáo viên về ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học. Tăng cường hoạt động hỗ trợ dạy và học qua mạng giữa giáo viên, khoa, trung tâm, Nhà trường với HSSV. Xây dựng cơ chế khuyến khích và bắt buộc CBGV, HSSV ứng dụng công nghệ thông tin vào giảng dạy, học tập, nghiên cứu.

- Kế hoạch sắp xếp biên chế: Rà soát viên chức chưa đủ điều kiện về chuẩn chức danh nghề nghiệp để quy định thời gian để đảm bảo phải đáp ứng tiêu chuẩn; sắp xếp lại đơn vị hợp lý, tinh gọn đầu mối; Rà soát ngành nghề nào đang mất cân đối để điều chỉnh cho phù hợp; Tăng cường đánh giá, xếp loại viên chức trong các đơn vị.

#### **4. Giải pháp phát triển cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy nghề**

- Sử dụng và phát huy có hiệu quả cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện có để phục vụ cho giảng dạy và học tập.

- Lập các dự án, đề án xây dựng cơ sở vật chất (phòng làm việc, phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, ký túc xá, thư viện và các công trình phụ trợ khác) tại 2 cơ sở Phường Bắc Cường, phường Bình Minh trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phục vụ cho công tác đào tạo đảm bảo theo quy định của Bộ Lao động - TBXH.

- Đầu tư mua sắm thiết bị, dụng cụ dạy nghề từ chương trình mục tiêu quốc gia, từ nguồn ngân sách tỉnh thông qua đề án 06-ĐA/TU đảm bảo đồng bộ, hiện đại theo chuẩn từng nghề. Chú trọng đầu tư trang thiết bị cho các phòng thực hành, thí nghiệm, đặc biệt là các nghề mũi nhọn, nghề chất lượng cao. Xây dựng một số xưởng thực hành kiểu mẫu đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

- Chú trọng đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho 08 nghề trọng điểm đã được Bộ Lao động - TBXH phê duyệt. Lựa chọn đầu tư cơ sở vật chất từ 3 - 4 nghề chất lượng cao trong các lĩnh vực: Điện - Điện tử, Cơ khí - Động lực, Hàn, Nông nghiệp công nghệ cao, Du lịch (nhà hàng, khách sạn).

- Mở rộng quan hệ với doanh nghiệp nhằm khai thác chung tài nguyên (cơ sở vật chất, trang thiết bị, công nghệ,...).

- Xây dựng thư viện và nâng cấp cơ sở hạ tầng thông tin mạnh và tiên tiến,... tạo điều kiện cho công tác quản lý, đào tạo.

### **5. Giải pháp phát triển dịch vụ gắn với đào tạo và nguồn tài chính**

- Nghiên cứu thị trường, nắm bắt nhu cầu dịch vụ của các ngành kinh tế, xã hội, nhu cầu của người dân và doanh nghiệp gắn với các lĩnh vực đào tạo của trường để triển khai thực hiện dịch vụ.

- Thành lập các tổ, nhóm dịch vụ trong các phòng, khoa, trung tâm trực thuộc để thực hiện dịch vụ, tiến tới từng bước xây dựng và thành lập các Trung tâm để thực hiện dịch vụ.

- Xây dựng kế hoạch, lộ trình để lựa chọn khoán thí điểm thu, chi cho một số khoa có thế mạnh (khoa Điện - Điện tử, Kinh tế - Du lịch, Nông lâm - Xây dựng, Cơ khí - Động lực), các trung tâm: Đào tạo và sát hạch lái xe cơ giới đường bộ, Ngoại ngữ - Tin học, Thực nghiệm - Biểu diễn, Phòng khám đa khoa, đánh giá kết quả và nhân rộng trong toàn trường.

- Chủ động đa dạng hóa nguồn thu từ đào tạo, dịch vụ khoa học, sản phẩm khoa học, hợp tác quốc tế, hỗ trợ có mục tiêu của doanh nghiệp. Chủ động tìm nguồn kinh phí ngoài nhà nước, nguồn đầu tư của nước ngoài và của các tổ chức quốc tế.

- Hoàn thiện quy chế chi tiêu nội bộ. Đổi mới cơ chế, cơ cấu và phương thức phân phối tiền lương theo hướng đảm bảo công bằng và khuyến khích cán bộ, viên chức đóng góp cho sự phát triển nhà trường.

- Từng bước thực hiện quản lý tài chính theo cơ chế quản lý tài chính doanh nghiệp, sử dụng hợp lý và hiệu quả các nguồn lực tài chính, đảm bảo tài chính mạnh và chủ động.

- Tăng nguồn thu từ ngân sách nhà nước và nguồn thu sự nghiệp thông qua việc thực hiện các chương trình dự án, xây dựng lộ trình tăng học phí phù hợp.

- Lộ trình thực hiện tự chủ của nhà trường:

+ Năm 2019: Giao tự chủ cho đơn vị: 49,2% chi thường xuyên;

+ Năm 2020: Giao tự chủ cho đơn vị: 49,2% chi thường xuyên;

+ Năm 2021: Giao tự chủ cho đơn vị: 49,2% chi thường xuyên;

+ Năm 2022: Giao tự chủ cho đơn vị: 50% chi thường xuyên;

+ Năm 2023: Giao tự chủ cho đơn vị: 60% chi thường xuyên;

+ Năm 2024: Giao tự chủ cho đơn vị: 75% chi thường xuyên;

+ Năm 2025: Giao tự chủ cho đơn vị: 100% thường xuyên, 30% chi đầu tư;

+ Dự kiến đến năm 2030: tự chủ 100% chi thường xuyên và 50% chi đầu tư.

### **6. Giải pháp phát triển hoạt động khoa học - công nghệ**

- Nâng cao nhận thức cho cán bộ, giảng viên, HSSV về vai trò và ý nghĩa của hoạt động nghiên cứu, ứng dụng khoa học trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

- Xây dựng cơ chế khuyến khích, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, khen thưởng hợp lý đối với đội ngũ giảng viên có tay nghề giỏi, cán bộ có năng lực, nhiều

đóng góp trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ. Tạo môi trường, điều kiện thuận lợi để phát triển khoa học và công nghệ trong HSSV.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn về khoa học công nghệ, các Đại học, học viện, các trường liên kết, doanh nghiệp... trong việc đăng ký, triển khai thực hiện, nghiệm thu, ứng dụng các đề tài khoa học, ứng dụng công nghệ, sáng kiến vào thực tiễn. Tập trung ở các lĩnh vực ngành nghề chất lượng cao: Điện – Điện tử, Cơ khí, Du lịch, Nông nghiệp công nghệ cao,...

- Phân bổ kinh phí của Trường cho các hoạt động nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ hợp lý. Huy động mạnh mẽ nguồn vốn xã hội và các nguồn vốn nước ngoài đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ.

- Tổ chức các phong trào cải tiến kỹ thuật, xây dựng mô hình học cụ trong Nhà trường; lồng ghép hoạt động này với các hoạt động chuyên môn hàng năm như hoạt động Hội giảng, thi học sinh giỏi nghề, thi sáng tạo trong HSSV.

## **7. Giải pháp phát triển hợp tác trong nước và quốc tế**

- Đẩy mạnh hợp tác với các trường Đại học, Học viện, Viện nghiên cứu, trường cao đẳng, các tổ chức, cá nhân,... trong cả nước để học tập kinh nghiệm, liên kết đào tạo và hợp tác các hoạt động khác.

- Duy trì các chương trình, dự án hợp tác quốc tế hiện có. Đa phương hoá, đa dạng hoá các loại hình hợp tác, tăng cường hội nhập quốc tế và khu vực (đặc biệt là đối với tỉnh Vân Nam - Trung Quốc).

- Đổi mới cơ chế hợp tác quốc tế nhằm khuyến khích các cá nhân, đơn vị, tập thể khoa học chủ động tạo dựng quan hệ hợp tác khoa học - đào tạo với đối tác nước ngoài.

- Tranh thủ sự hỗ trợ từ các tổ chức quốc tế (chính phủ và phi chính phủ, doanh nghiệp) về trí tuệ và nguồn vốn, nhất là vốn ODA cho đầu tư các phòng thực hành hiện đại.

## **8. Giải pháp về phục vụ người học và cộng đồng**

- Thực hiện tốt công tác HSSV, tăng cường công tác chăm lo, phục vụ HSSV, thực hiện công bằng trong đánh giá kết quả học tập, rèn luyện của HSSV.

- Tạo môi trường để HSSV tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học. Tổ chức tốt các hoạt động phong trào, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao, khuyến khích HSSV tham gia các hoạt động xã hội.

- Đẩy mạnh công tác thông tin về thị trường lao động, hỗ trợ tư vấn và giới thiệu việc làm cho HSSV. Mở rộng quan hệ và đa dạng hóa cả về đối tác lẫn nội dung và hình thức hợp tác với các doanh nghiệp trong và ngoài nước, nhằm thực hiện các mục tiêu chính sau: Giới thiệu cơ sở thực tập cho HSSV; giới thiệu việc làm cho HSSV; liên kết đào tạo thực hành kết hợp sản xuất; tổ chức đào tạo cung ứng lao động theo đơn đặt hàng; tổ chức liên kết đào tạo theo đơn đặt hàng; tổ chức gia công, sản xuất theo đơn đặt hàng; đào tạo xuất khẩu lao động.



- Thường niên tổ chức phiên giao dịch việc làm và ngày hội việc làm tạo điều kiện cơ hội việc làm cho HSSV và tạo cơ hội cho các doanh nghiệp tuyển dụng.

- Tích cực tham gia các hoạt động duy trì và phát huy bản sắc, giá trị cộng đồng các dân tộc Lào Cai và Tây Bắc thông qua các hoạt động đào tạo phù hợp với các lĩnh vực đào tạo của trường (du lịch cộng đồng, văn hóa - nghệ thuật truyền thống, nông lâm nghiệp,...); các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, các hoạt động xã hội, nhân đạo, từ thiện và các hoạt động công cộng.

- Tham gia các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao trong cộng đồng. Tổ chức các loại hình hoạt động nhằm bảo tồn, gìn giữ, phát huy các giá trị truyền thống, giá trị văn hóa địa phương.

- Nhân rộng các mô hình dạy nghề nông nghiệp có hiệu quả, biểu dương, khen thưởng các gương điển hình sản xuất giỏi, nông dân đã thành công sau khi học nghề và các cá nhân tập thể đã có nhiều đóng góp cho công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn.

### **9. Giải pháp về về tuyên truyền, hướng nghiệp, tuyển sinh về hình ảnh, chất lượng đào tạo của nhà trường**

- Quảng bá, tư vấn, giới thiệu về trường, các nghề đào tạo và sản phẩm đào tạo của trường đủ khả năng cạnh tranh trên thị trường lao động.

- Hàng năm, nhà trường xây dựng và trình phê duyệt đề án phát triển về cơ sở vật chất, chương trình và giáo trình, trang thiết bị, phát triển đội ngũ cán bộ giảng viên đáp ứng nhu cầu phát triển nhà trường về quy mô và chất lượng, tuyển sinh đào tạo các nghề trọng điểm cấp Asean và quốc tế, nâng cấp nhà trường đạt chuẩn trường chất lượng cao.

- Thường xuyên tổ chức khảo sát nhu cầu nhân lực, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch tuyển sinh hằng năm, chủ động liên hệ với các trường phổ thông, các địa phương để tuyên truyền, thông tin và tư vấn tuyển sinh về các ngành, nghề của trường.

- Kết hợp với các trường phổ thông tổ chức đón các học sinh phổ thông đến trải nghiệm, tham quan cơ sở vật chất, thiết bị và giới thiệu các ngành nghề đào tạo của trường. Thực hiện video, ấn phẩm quảng cáo, hình ảnh, các pano tuyển sinh,... và giới thiệu về trường, các ngành nghề đào tạo của trường. Đồng thời tổ chức và tham gia ngày hội tuyển sinh, ngày hội việc làm của trường để thông tin, giới thiệu về trường nhằm thúc đẩy, nâng cao chất lượng cũng như hiệu quả trong công tác tuyển sinh.

- Liên kết, phối hợp với các doanh nghiệp để học sinh, sinh viên có điều kiện thực tập tại các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp cũng như nghiên cứu khoa học kỹ thuật, giải quyết việc làm cho học sinh, sinh viên sau khi tốt nghiệp. Trên Website của trường cần cập nhật thường xuyên thông tin tuyển dụng các doanh nghiệp nhằm hỗ trợ cho học sinh, sinh viên đảm bảo có việc làm ngay sau khi đào tạo. Từ đó khuyến khích, động viên tinh thần học tập, tạo điều kiện để học sinh, sinh viên có thể yêu và gắn bó với nghề ngay từ khi đang học trên ghế nhà trường.

- Phối hợp với các ngành trong công tác hướng nghiệp theo yêu cầu tại Quyết định số 522/QĐ-TTg của Chính phủ ngày 14/5/2018 về việc phê duyệt đề án “Giáo dục hướng nghiệp và định hướng phân luồng học sinh trong giáo dục phổ thông giai đoạn 2018 - 2025”.

- Nghiên cứu đối với từng ngành nghề để lựa chọn phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển) phù hợp và đúng quy định hiện hành.

### **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.**

#### **1. Các sở, ban, ngành có liên quan**

- Tùy theo chức năng, nhiệm vụ của từng đơn vị, tạo điều kiện thuận lợi và phối hợp với trường Cao đẳng Lào Cai để giúp Nhà trường thực hiện các mục tiêu trong Chiến lược đã đề ra.

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội là cơ quan quản lý nhà nước về lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh, căn cứ vào Chiến lược phát triển Trường Cao đẳng Lào Cai đã được UBND tỉnh phê duyệt, thường xuyên quan tâm theo dõi, chỉ đạo, giúp đỡ Nhà trường thực hiện các nội dung của Chiến lược.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính: Xem xét việc bố trí kinh phí thực hiện Chiến lược trong dự toán ngân sách hàng năm theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

#### **2. UBND các huyện, thành phố**

Hàng năm, phối hợp với trường Cao đẳng Lào Cai trong việc tổ chức tuyển sinh, đào tạo nguồn nhân lực và các lĩnh vực khác,... phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của mỗi địa phương, cùng với Nhà trường thực hiện Chiến lược đề ra.

#### **3. Trường Cao đẳng Lào Cai**

##### **3.1. Đảng ủy, Hội đồng trường và Ban Giám hiệu**

- *Đảng ủy:*

Đưa ra các chủ trương, đường hướng và lãnh đạo, chỉ đạo việc thực hiện Chiến lược phát triển trường cho từng thời kỳ, từng giai đoạn phát triển.

- *Hội đồng trường:*

Hoạch định chiến lược phát triển, tăng cường kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện, kịp thời phát hiện, điều chỉnh bổ sung những quy định, quy chế cho phù hợp với từng giai đoạn phát triển.

- *Ban Giám hiệu:*

+ Căn cứ Chiến lược phát triển trường được UBND tỉnh phê duyệt, chủ trì xây dựng lộ trình, kế hoạch cụ thể theo từng năm, 5 năm của toàn Trường để tổ chức thực hiện. Chỉ đạo xây dựng và phê duyệt kế hoạch, lộ trình cụ thể thực hiện các nội dung cho các đơn vị trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ.

+ Phát huy cao nhất tính tự chủ, sáng tạo, nội lực của Nhà trường trong thực hiện nhiệm vụ. Xác định rõ các nội dung trong Chiến lược Nhà trường có thể và chủ động thực hiện được trong phạm vi, khả năng của trường; các nội dung vượt quá khả năng cần đề xuất, kiến nghị với các ngành, với Tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quan tâm giúp đỡ.

+ Hàng năm xây dựng dự trù kinh phí thực hiện các nội dung của Chiến lược đề nghị cơ quan cấp trên thẩm định xem xét quyết định; ngoài nguồn ngân sách của Trung ương và của tỉnh, cần tích cực khai thác các nguồn kinh phí hợp pháp khác cho việc thực hiện Chiến lược.

+ Thường xuyên theo dõi, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các mục tiêu nhiệm vụ của Chiến lược. Định kỳ hàng năm tổng hợp kết quả thực hiện các nội dung của Chiến lược, kịp thời điều chỉnh nội dung, mục tiêu, giải pháp thực hiện phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Nhà trường và của tỉnh.

+ Tổ chức đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch hành động hàng năm của từng đơn vị trực thuộc và kết quả thực hiện các mục tiêu, nội dung Chiến lược của Nhà trường theo từng giai đoạn phát triển. Định kỳ hàng năm tổng hợp báo cáo UBND tỉnh, các ngành có liên quan về tình hình thực hiện chiến lược.

### **3.2. Các đơn vị trực thuộc Trường**

- Tuân thủ hoàn toàn sự lãnh đạo của Đảng ủy, Hội đồng trường, Ban Giám hiệu trong việc thực hiện các mục tiêu, nội dung của Chiến lược.

- Trên cơ sở kế hoạch, lộ trình chung toàn trường thực hiện các mục tiêu Chiến lược, chức năng nhiệm vụ được giao, các phòng, khoa, trung tâm chủ động xây dựng kế hoạch hành động cụ thể và triển khai thực hiện đạt kết quả.

### **4. Các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh**

Cung cấp thông tin về nhu cầu nguồn lao động của đơn vị mình và đặt hàng với Nhà trường về số lượng lao động, ngành nghề cần đào tạo,...; phối hợp với Nhà trường trong hợp tác đào tạo, hỗ trợ tài chính, thực hiện các dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ, giải quyết việc làm cho HSSV sau đào tạo.

## **PHẦN KẾT LUẬN**

Việc xây dựng và phê duyệt Chiến lược phát triển trường Cao đẳng Lào Cai là rất cần thiết, góp phần quan trọng để thực hiện mục tiêu phát triển giáo dục nghề nghiệp của tỉnh Lào Cai đúng đầu khu vực miền núi phía Bắc vào năm 2025.

Chiến lược phát triển của Trường đã tập trung xác định mở rộng ngành nghề, quy mô đào tạo, không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo; xây dựng thương hiệu, quảng bá hình ảnh của Nhà trường; phấn đấu trở thành một trường cao đẳng chất lượng cao, trường trọng điểm của khu vực miền núi phía Bắc. Chiến lược phát triển Trường giai đoạn 2019 - 2025 với những mục tiêu và giải pháp cụ thể trong kế hoạch chiến lược là nhiệm vụ hết sức to lớn và nặng nề, tập thể cán bộ, giảng viên, nhân viên Trường Cao đẳng Lào Cai phải quyết tâm đoàn kết cùng nhau, năng động, sáng tạo; tận dụng thời cơ, phát huy những điểm mạnh, khắc phục những mặt còn hạn chế, vượt qua thách thức để thực hiện thắng lợi chiến lược đã đề ra, góp phần quan trọng đưa giáo dục nghề nghiệp của Lào Cai ngày càng phát triển.

### CHẤT LƯỢNG CÁN BỘ QUẢN LÝ SO VỚI TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN TRƯỜNG CHẤT LƯỢNG CAO

TT	Chức danh quản lý	Số lượng	Đạt chuẩn							Chưa đạt chuẩn							Ghi chú
			Trình độ chuyên môn	Lý luận chính trị	Quản lý NN	Ngoại ngữ	Tin học	Quản lý cơ sở GDNN	Lãnh đạo quản lý cấp phòng	Trình độ chuyên môn	Lý luận chính trị	Quản lý NN	Ngoại ngữ	Tin học	Quản lý cơ sở GDNN	Lãnh đạo quản lý cấp phòng	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	
I	<b>BAN GIÁM HIỆU</b>	7	7	7	6	4	7	3	2			2	3		4		
II	<b>LÃNH ĐẠO CÁC PHÒNG</b>	23	23	18	2	14	21	12	14		5	20	8	1	8	9	
1	Tổ chức hành chính	3	3	2		1	2	1	1		1	3	2		1	2	
2	Đào tạo, NCKH & HTQT	5	5	4		2	5	3	3		1	5	3		2	2	
3	Kế hoạch tài chính	4	4	4		2	4	2	4			4	2		2		
4	Quản lý CTHSSV	6	6	5		6	6	5	4		1	6			1	2	
5	Thanh tra, khảo thí và đảm bảo chất lượng	5	5	3	2	3	4	1	2		2	2	1	1	2	3	
III	<b>LÃNH ĐẠO CÁC KHOA</b>	22	22	18	2	14	14	3	9		4	7	9	6	8	9	
1	Điện - Điện tử	2	2	2		2	2		2								
2	Cơ khí - động lực	2	2	2		2	2		1								
3	Nông lâm - xây dựng	4	4	4			1	1	2			2	2	1	3	3	
4	Kinh tế - Du lịch	4	4	2		4	4				2	1				4	
5	KHCB, HC, PLHC	4	4	4	2	3	2	1	1			1	1	2		2	
6	Văn hoá - Nghệ thuật	3	3	1		3	3	1			2		3		2		
7	Y Dược	3	3	3					3			3	3	3	3		
IV	<b>LÃNH ĐẠO CÁC TRUNG TÂM</b>	13	8	7	1	6	6	4	1		6	9	3	2	3	11	
1	Tuyển sinh và liên kết hợp tác	4	4	4	1	2	2	3	1			3	2	2	1	3	
2	Ngoại ngữ - Tin học	3	3	2		3	3	1			1	3			2	3	
3	Đào tạo và sát hạch lái xe	1	1	1		1	1										
4	Phòng khám bác sĩ gia đình	1									1	1	1			1	
5	Biểu diễn - Thực nghiệm	2									2	1				2	
6	Đào tạo Hán ngữ	2									2	1				2	
<b>TỔNG SỐ</b>			<b>60</b>	<b>50</b>	<b>11</b>	<b>38</b>	<b>48</b>	<b>22</b>	<b>26</b>		<b>15</b>	<b>38</b>	<b>23</b>	<b>9</b>	<b>23</b>	<b>29</b>	



**DANH MỤC NGÀNH NGHỀ ĐÀO TẠO HIỆN CÓ  
CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÀO CAI**

Stt	Tên ngành	Trình độ	Quy mô tuyển sinh/năm	Ghi chú
<b>I</b>	<b>TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG</b>	<b>13</b>	<b>590</b>	
1	Công nghệ ô tô	Cao đẳng	60	
2	Điện công nghiệp	Cao đẳng	90	
3	Thú y	Cao đẳng	25	
4	Khuyến nông lâm	Cao đẳng	70	
5	Kỹ thuật xây dựng	Cao đẳng	30	
6	Vận hành nhà máy thủy điện	Cao đẳng	40	
7	Hàn	Cao đẳng	30	
8	Hướng dẫn du lịch	Cao đẳng	40	
9	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	Cao đẳng	30	
10	Cắt gọt kim loại	Cao đẳng	20	
11	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	Cao đẳng	90	
12	Kế toán	Cao đẳng	35	
13	Quản trị văn phòng	Cao đẳng	30	
<b>II</b>	<b>TRUNG CẤP</b>	<b>32</b>	<b>1055</b>	
14	Cốt thép - Hàn	Trung cấp	30	
15	Công nghệ ô tô	Trung cấp	60	
16	Điện công nghiệp	Trung cấp	90	
17	Kỹ thuật xây dựng	Trung cấp	90	
18	Vận hành nhà máy thủy điện	Trung cấp	30	
19	Hàn	Trung cấp	30	
20	Hướng dẫn du lịch	Trung cấp	120	
21	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ	Trung cấp	35	
22	Khuyến nông lâm	Trung cấp	25	
23	Thú y	Trung cấp	25	
24	Cắt gọt kim loại	Trung cấp	30	
25	Cơ điện nông thôn	Trung cấp	30	
26	Điện dân dụng	Trung cấp	60	
27	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	Trung cấp	70	
28	Dịch vụ pháp lý	Trung cấp	10	
29	Văn thư hành chính	Trung cấp	10	
30	Chăn nuôi - Thú y	Trung cấp	10	
31	Trồng trọt	Trung cấp	10	
32	Xây dựng dân dụng và công nghiệp	Trung cấp	20	
33	Kế toán doanh nghiệp	Trung cấp	15	
34	Tin học ứng dụng	Trung cấp	15	
35	Quản lý văn hóa	Trung cấp	10	
36	Công tác xã hội	Trung cấp	10	
37	Thư viện	Trung cấp	10	
38	Hội họa	Trung cấp	10	
39	Nghệ thuật biểu diễn múa dân gian dân tộc	Trung cấp	10	
40	Thanh nhạc	Trung cấp	10	
41	Organ	Trung cấp	10	
42	Biểu diễn nhạc cụ truyền thống	Trung cấp	10	
43	Y sỹ	Trung cấp	50	
44	Điều dưỡng	Trung cấp	30	
45	Dược sỹ trung cấp	Trung cấp	80	
<b>III</b>	<b>SƠ CẤP</b>	<b>31</b>	<b>2540</b>	
46	Nghiệp vụ lễ tân	Sơ cấp	35	
47	Nghiệp vụ nhà hàng	Sơ cấp	70	
48	Kỹ thuật pha chế đồ uống	Sơ cấp	35	



Stt	Tên ngành	Trình độ	Quy mô tuyển sinh/năm	Ghi chú
49	Kỹ thuật chế biến món ăn	Sơ cấp	70	
50	Điện công nghiệp	Sơ cấp	25	
51	Công nghệ ô tô	Sơ cấp	25	
52	Thú y cơ sở	Sơ cấp	35	
53	Điện dân dụng	Sơ cấp	35	
54	Điện tử dân dụng	Sơ cấp	35	
55	Sửa chữa thiết bị điện lạnh	Sơ cấp	35	
56	Vận hành nhà máy thủy điện	Sơ cấp	60	
57	Sửa chữa thiết bị cơ khí nhỏ nông thôn	Sơ cấp	35	
58	Sửa chữa xe máy	Sơ cấp	35	
59	Hàn hồ quang tay	Sơ cấp	25	
60	Hàn Tig, Mig, Mag	Sơ cấp	25	
61	Kỹ thuật xây dựng	Sơ cấp	25	
62	Khuyến nông lâm	Sơ cấp	25	
63	Tiền	Sơ cấp	25	
64	Chăn nuôi gia súc gia cầm	Sơ cấp	25	
65	Lái xe các hạng B1, B2, C, D, E	Sơ cấp	1200	
66	Nghiệp vụ pha chế đồ uống	Sơ cấp	70	
67	Nghiệp vụ buồng	Sơ cấp	70	
68	Kế toán bán hàng	Sơ cấp	35	
69	Kỹ thuật trồng rau công nghệ cao	Sơ cấp	35	
70	Dịch vụ pháp lý	Sơ cấp	35	
71	Văn thư hành chính	Sơ cấp	35	
72	Tin học văn phòng	Sơ cấp	35	
73	Nghiệp vụ nhà hàng	Sơ cấp	105	
74	Nghiệp vụ lễ tân	Sơ cấp	70	
75	Nhân viên y tế thôn bản	Sơ cấp	120	
76	Cơ đở thôn bản	Sơ cấp	50	
	<b>CỘNG</b>	<b>76</b>	<b>4185</b>	

**KẾT QUẢ TUYỂN SINH, ĐÀO TẠO, TỐT NGHIỆP 5 NĂM (GIAI ĐOẠN 2014-2018)**

Năm	Quy mô đào tạo/năm						Số tuyển mới/năm						Số tốt nghiệp/năm					
	Tổng số	ĐH (VLVH)	CĐN	TCCN +TCN	SCN	< 3 tháng	Tổng số	ĐH (VLVH)	CĐN	TCN	SCN	< 3 tháng	Tổng số	ĐH (VLVH)	CĐN	TCN	SCN	< 3 tháng
2014	5527	1874	703	1772	1115	63	2154	228	304	611	948	63	2733	770	160	819	921	63
2015	4655	1259	661	1602	1069	64	2233	417	233	605	914	64	2437	889	92	607	785	64
2016	5599	1381	1050	1730	1374	64	3003	400	554	884	1101	64	2241	512	132	501	1049	47
2017	7584	1169	1252	2074	1722	1367	4445	177	459	1027	1415	1367	3807	496	182	399	1397	1333
2018	7355	755	1587	2297	1802	914	4042	48	720	872	1514	888	3248	376	247	234	1477	914
<b>Tổng</b>	<b>30720</b>	<b>6438</b>	<b>5253</b>	<b>9475</b>	<b>7082</b>	<b>2472</b>	<b>15877</b>	<b>1270</b>	<b>2270</b>	<b>3999</b>	<b>5892</b>	<b>2446</b>	<b>14466</b>	<b>3043</b>	<b>813</b>	<b>2560</b>	<b>5629</b>	<b>2421</b>



**HIỆN TRẠNG CƠ SỞ VẬT CHẤT CỦA TRƯỜNG CAO ĐẲNG LÀO CAI****I. TẠI TRỤ SỞ CHÍNH PHƯỜNG BẮC CƯỜNG**

TT	Hạng mục công trình xây dựng	Diện tích	Ghi chú
1	Nhà Hiệu bộ (02 tầng, 14 phòng)	804	
2	Giảng đường lý thuyết (02 nhà 03 tầng, 22 phòng học)	3132	
3	Xưởng thực hành (04 nhà)	3892	
4	Ký túc xá số (02 nhà 03 tầng, 54 phòng)	2424	
5	Phòng y tế (01 phòng có đủ thiết bị y tế)	30	
6	Nhà đa năng (01 nhà)	825	
7	Nhà ăn tập thể	508	
8	Nhà thư viện, thí nghiệm (01 nhà, 10 phòng):	1334	
9	Nhà ở giáo viên thỉnh giảng (01 nhà, 10 phòng)	579	
10	Ga ra xe máy, xe đạp giáo viên + học sinh (02 nhà):	1023	
11	Ga ra xe ô tô con + xe tải (03 nhà):	519	
12	Sân luyện tập thể thao (01 cái)	2600	
13	Sân tập lái xe ô tô (01 cái):	15000	
14	Sân đào tạo sát hạch xe mô tô (01 cái):	1500	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>22555</b>	

**II. TẠI CƠ SỞ 1 - PHƯỜNG NAM CƯỜNG (trường Cao đẳng Cộng đồng cũ)**

TT	Hạng mục công trình xây dựng	Diện tích (m <sup>2</sup> )	
1	Nhà lớp học (01 nhà 04 tầng, 23 phòng học)	819	
2	Nhà lớp học (02 nhà 3 tầng, 24 phòng học)	2162	
3	Nhà khách (01 nhà 2 tầng)	427.3	
4	Nhà đa năng (01 nhà)	682	
5	Nhà ăn tập thể	684	
6	Ký túc xá HSSV (01 nhà 3 tầng, 27 phòng)	801.9	
7	Nhà thực hành nông lâm nghiệp (02 tầng)	312	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5888.2</b>	

### III. TẠI CƠ SỞ 2 - PHƯỜNG BẮC CƯỜNG (Trường Trung học Y tế cũ)

STT	Nội dung	Diện tích	Ghi chú
1	Khu hiệu bộ	600	Một số hạng mục đã xuống cấp nghiêm trọng (đặc biệt là ký túc xá, phòng học)
2	Giảng đường (01 nhà 3 tầng, 10 phòng học)	550	
3	Phòng học máy tính (01 phòng)	65	
4	Phòng học ngoại ngữ (01 phòng)	55	
5	Thư viện	55	
6	Phòng thí nghiệm (12 phòng)	1387	
7	Vườn thuốc nam (01 vườn)	750	
8	Ký túc xá (60 phòng)	2376	
9	Nhà ăn tập thể (01 nhà)	210.9	
10	Hội trường đa năng (01 nhà)	280	
11	Sân thể dục thể thao (01 sân)	500	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>6228.9</b>	

### III. TẠI CƠ SỞ 3 - PHƯỜNG CỐC LÉU (trường Cao đẳng Cộng đồng cũ)

TT	Hạng mục công trình xây dựng	Diện tích (m2)	Ghi chú
1	Nhà lớp học (01 nhà 04 tầng, 23 phòng học)	1008	Đã xuống cấp nghiêm trọng
2	Nhà lớp học (02 nhà 1 tầng, 4 phòng học)	194.4	
3	Nhà Hội trường (01 nhà 1 tầng)	360	
4	Nhà làm việc 2 tầng (khu hành chính)	256	
5	Ký túc xá HSSV (02 nhà 3 tầng, 48 phòng)	468	
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2286.4</b>	

## KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG CÁN BỘ QUẢN LÝ

TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng (người)							Dự toán kinh phí (triệu đồng)								
		2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng
1	Tiến sỹ	1	1	1					3	400	400	400					1.200
2	Thạc sỹ																
3	Lý luận chính trị	11	12	7	6	6	6	6	54								
	Cử nhân																
	Cao cấp	1	2	2	1	1	1	1	9	20	40	40	20	20	20	20	180
	Trung cấp	10	10	5	5	5	5	5	45	100	100	50	50	50	50	50	450
4	Nghị vụ quản lý cơ sở giáo dục nghề nghiệp	3	8	5					16	30	80	50					160
5	Bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý lãnh đạo cấp phòng	3	7	7	8				25	15	35	35	40				125
6	Tiếng Anh	3	5	5					13	45	75	75					195
	Cử nhân, Bậc 5 Khung NLNN (trở lên)																
	Cao đẳng, Bậc 4 Khung NLNN																
	Bậc 3 Khung NLNN																
	Bậc 2 Khung NLNN																
	Bậc 1 Khung NLNN	3	5	5					13	45	75	75					195
	Khác (Toefl, Toeic, Ielts)																
7	Tin học	4	3						7	8	6						14
	Cử nhân																
	Công nghệ thông tin nâng cao (tương đương)	4	3						7	8	6						14
8	Đào tạo, bồi dưỡng khác																
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>25</b>	<b>36</b>	<b>25</b>	<b>14</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>6</b>	<b>118</b>	<b>498</b>	<b>596</b>	<b>560</b>	<b>40</b>				<b>1.694</b>

## KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG GIÁNG VIÊN, GIÁO VIÊN GIAI ĐOẠN 2019-2025

TT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Kế hoạch giai đoạn 2019-2025																	
		Số lượng (người)								Dự toán kinh phí (Triệu đồng)								Nguồn kinh phí	
		2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng	2019	2020	2021	2022	2023	2024	2025	Tổng cộng	Chương trình Mục tiêu	Khác
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	<b>Chuyên môn</b>	12	15	20	19	15	17	16	114	600	750	1.000	950	750	850	800	5.700		
	- Đào tạo trong nước	12	15	20	19	15	17	16	114	600	750	1.000	950	750	850	800	5.700		
	- Đào tạo Ngoài nước (Không tính phần kinh phí đào tạo NN)	-	-	-	-	-	-	-	-										
2	<b>Nghiệp vụ sư phạm</b>	20	20	20	17	-	-	-	77										
	- Đào tạo trong nước	20	20	20	17				77	100	100	100	85	-	-	-	385		
	- Đào tạo Ngoài nước (Không tính phần kinh phí đào tạo NN)	-	-	-	-	-	-	-	-										
3	<b>Kỹ năng nghề</b>	20	30	30	30	19	-	-	129										
	- Đào tạo trong nước	20	30	30	30	19			129	200	300	300	300	190	-	-	1.290		
	- Đào tạo Ngoài nước (Không tính phần kinh phí đào tạo NN)																		
4	<b>Ngoại ngữ (ghi rõ trình độ, thời gian đào tạo bồi dưỡng)</b>	33	23	23	23	23	10	3	138										
	Cử nhân	-	-	-	-	-	-	-	-										
	B1 châu Âu	30	20	20	20	20	7		117	450	300	300	300	300	105	-	1.755		
	B2 châu Âu	3	3	3	3	3	3	3	21	75	75	75	75	75	75	75	525		
5	<b>Tin học</b>	30	30	20	20	15	-	-	115										
	Cử nhân	-	-	-	-	-	-	-	-										
	Tin học nâng cao	30	30	20	20	15	-	-	115	60	60	40	40	30	-	-	230		
6	<b>Đào tạo thạc sỹ, CK1</b>	37	25	29	17	21			129	5.550	3.750	4.350	2.550	3.150	-	-	19.350		
7	<b>Đào tạo Tiên sỹ, CK2</b>	2	2	2	2	2			10	800	800	800	800	800	-	-	4.000		
8	<b>Tổ chức bồi dưỡng thường xuyên, nâng cao, chuẩn hoá</b>								-										
	<b>TỔNG CỘNG</b>	154	145	144	128	95	27	19	712	6.150	4.500	5.350	3.500	3.900	850	800	25.050		

**NHU CẦU PHÒNG LÀM VIỆC CHO CÁN BỘ, GIẢNG VIÊN ĐẾN NĂM 2025**

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Số lượng (người)	Nhu cầu theo quy định (m <sup>2</sup> )	Diện tích đã có (m <sup>2</sup> )	Nhu cầu xây thêm (m <sup>2</sup> )	Ghi chú
1	2	3	4	5	6=4-5	7
<b>A</b>	<b>CƠ SỞ TẠI PHƯỜNG BÌNH MINH</b>	<b>215</b>	<b>1839</b>	<b>665.6</b>	<b>1257</b>	
I-	Ban giám hiệu	7	175	172	3	
II-	Các phòng	90	720	274	446	
1	Phòng Đào tạo NCKH&HTQT	14	112	64.8	47.2	
2	Phòng Tổ chức - Hành chính	35	280	79.6	200.4	
3	Phòng Kế hoạch Tài chính thiết bị	16	128	64.8	63.2	
4	Phòng Công tác HSSV	14	112		112	
5	Phòng Thanh tra - Khảo thi và đảm bảo chất lượng	11	88	64.8	23.2	
III-	Các khoa - trung tâm	118	944	219.6	808	
1	Khoa khoa học cơ bản - Pháp lý - Hành chính	36	288		288	
2	Khoa Kinh tế - Du lịch	25	200		200	
3	Khoa Văn hóa - Nghệ thuật	18	144		144	Hiện đang mượn
4	Khoa Y - Dược	17	136	219.6		
5	Trung tâm Ngoại ngữ Tin học	9	72		72	
6	Trung tâm tuyển sinh	13	104		104	
<b>B</b>	<b>CƠ SỞ TẠI PHƯỜNG BẮC CƯỜNG</b>	<b>98</b>	<b>784</b>	<b>804</b>		
1	Khoa Điện - Điện tử	18	144			
2	Khoa Cơ khí - Động lực	13	104			
3	Khoa Nông lâm - Xây dựng	15	120			
4	Trung tâm đào tạo và sát hạch lái xe	39	312			
5	Phòng khám bác sĩ gia đình	13	104			Sử dụng nhà Hiệu bộ 804m <sup>2</sup>

## NHU CẦU PHÒNG HỌC LÝ THUYẾT, THỰC HÀNH, KÝ TÚC XÁ ĐẾN NĂM 2025

STT	NGÀNH/NGHỀ ĐÀO TẠO	SỐ HSSV QUY ĐỔI (Người)							CƠ SỞ VẬT CHẤT THEO QUY MÔ HSSV QUY ĐỔI NĂM 2025					CƠ SỞ VẬT CHẤT HIỆN CÓ (m <sup>2</sup> )			NHU CẦU ĐẦU TƯ THÊM ĐẾN NĂM 2025 (m <sup>2</sup> )				
		NĂM 2019	NĂM 2020	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2023	NĂM 2024	NĂM 2025	HSSV học LT (30%)	HSSV học TH (70%)	Diện tích cần thiết (m <sup>2</sup> )			Phòng LT	Phòng TH	Ký túc xá	Nhu cầu phòng học	Trong đó		Ký túc xá	Phòng khám gia đình
											Phòng LT	Phòng TH	Ký túc xá					Phòng LT	Phòng TH		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=9*30%	11=9*70%	12=10*7.5	13=11*7.5	14=9*4	15	16	17	18=19+20	19=12-15	20=13-16	21=14-17	22
A	CƠ SỞ TẠI PHƯỜNG BÌNH MINH	606	1673	2291	2568	2580	2825	3023	907	2116	6801	15868	12090	569	1119		20982	6232	14750	12090	
I	KHOA VĂN HÓA- NGHỆ THUẬT	159	220	289	366	453	548	610	183	427	1373	3203	2440								
II	KHOA KINH TẾ - DU LỊCH	313	1043	1473	1648	1618	1788	1908	572	1335	4292	10014	7630	231	331						
III	KHOA KHOA HỌC CB-PL -HC	95	295	360	375	355	340	355	107	249	799	1864	1420								
IV	KHOA Y - DƯỢC	40	115	170	180	155	150	150	45	105	338	788	600	338	788						
B	CƠ SỞ TẠI PHƯỜNG BẮC CƯỜNG	503	1189	1775	2041	2226	2468	2558	767	1791	5756	13430	10232	1825	3956	2424	13404	3931	9474	7808	
I	KHOA CƠ KHÍ - ĐỘNG LỰC	88	275	375	405	425	450	460	138	322	1035	2415	1840	593	1319						
II	KHOA NÔNG LÂM - XÂY DỰNG	293	424	540	578	688	836	916	275	641	2060	4806	3662		558						
III	KHOA ĐIỆN - ĐIỆN TỬ	123	490	860	1058	1113	1183	1183	355	828	2661	6208	4730	1232	2079						
	TỔNG CỘNG	1109	2861	4066	4609	4806	5293	5581	1674	3906	12556	29298	22322	2394	5075	2424	34386	10163	24223	19898	

## PHƯƠNG ÁN HUY ĐỘNG VỐN VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NGUỒN VỐN

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng kinh phí	Theo nguồn vốn			Năm 2019				Năm 2020				Năm 2021			
			Nguồn TW	NSĐP	Nguồn thu của trường	Tổng	Nguồn TW	NS ĐP	Nguồn thu của trường	Tổng	Nguồn TW	NS ĐP	Nguồn thu của trường	Tổng	Nguồn TW	NS ĐP	Nguồn thu của trường
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Lập và phê duyệt dự án	12.247	0	12.247	0	1.365		1.365		8.951		8.951		624		624	
2	Xây dựng cơ bản	176.160	40.000	136.160	0	19.635		19.635		128.756	40.000	88.756		8.976		8.976	
3	Mua thiết bị	158.100	42.000	107.700	8.400	40.400	11.000	29.400	0	34.300	8.000	25.300	1.000	24.500	5.000	18.500	1.000
4	Xây dựng chương trình đào tạo	5.162	0	5.162	0	909		909		1.124		1.124		493		493	
5	Biên soạn giáo trình, học liệu	19.319	0.0	19.319.2	0.0	3.214.0		3.214.0		3.590.6		3.590.6		3.879.4		3.879.4	
6	Đào tạo giáo viên, và CB QL	25.150	0	25.150	0	6.150		6.150		4.500		4.500		5.450		5.450	
	<b>CỘNG</b>	<b>396.138</b>	<b>82.000</b>	<b>305.738</b>	<b>8.400</b>	<b>71.673</b>	<b>11.000</b>	<b>60.673</b>	<b>0</b>	<b>181.222</b>	<b>48.000</b>	<b>132.222</b>	<b>1.000</b>	<b>43.922</b>	<b>5.000</b>	<b>37.922</b>	<b>1.000</b>

\* Phân khai nguồn vốn:

- 1- Trung ương: 82.000  
 2- Địa phương: 305.738  
 3- Trường: 8.400

## PHƯƠNG ÁN HUY ĐỘNG VỐN VÀ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NGUỒN VỐN

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2022				Năm 2023				Năm 2024				Năm 2025			
		Tổng	Nguồn TW	NS ĐP	Nguồn thu của trường	Tổng	Nguồn TW	NS ĐP	Nguồn thu của trường	Tổng	Nguồn TW	NS ĐP	Nguồn thu của trường	Tổng	Nguồn TW	NS ĐP	Nguồn thu của trường
A	B	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
1	Lập và phê duyệt dự án	624		624		683		683									
2	Xây dựng cơ bản	8.976		8.976		9.817		9.817									
3	Mua thiết bị	19.350	5.000	12.500	1.850	14.750	4.000	9.000	1.750	11.300	4.000	6.000	1.300	13.500	5.000	7.000	1.500
4	Xây dựng chương trình đào tạo	1.010		1.010		642		642		260		260		724		724	
5	Biên soạn giáo trình, học liệu	3.935.6		3.935.6		2.546.4		2.546.4		1.289.1		1.289.1		864.1		864.1	
6	Đào tạo giáo viên, và CB QL	3.500		3.500		3.900		3.900		850		850		800		800	
	<b>CỘNG</b>	<b>37.396</b>	<b>5.000</b>	<b>30.546</b>	<b>1.850</b>	<b>32.338</b>	<b>4.000</b>	<b>26.588</b>	<b>1.750</b>	<b>13.699</b>	<b>4.000</b>	<b>8.399</b>	<b>1.300</b>	<b>15.888</b>	<b>5.000</b>	<b>9.388</b>	<b>1.500</b>

\* Phân khai nguồn vốn

- 1- Trung ương;
- 2- Địa phương;
- 3- Trường;